

**Dự trữ bắt buộc**

# Dự trữ bắt buộc

**Dự trữ bắt buộc**, hay **tỷ lệ dự trữ bắt buộc** là một quy định của [ngân hàng trung ương](#) về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các ngân hàng thương mại bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo [tính thanh khoản](#). Các ngân hàng có thể giữ tiền mặt cao hơn hoặc bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhưng không được phép giữ tiền mặt ít hơn tỷ lệ này. Nếu thiếu hụt tiền mặt các ngân hàng thương mại phải vay thêm tiền mặt, thường là từ [ngân hàng trung ương](#) để đảm bảo tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Đây là một trong những công cụ của [ngân hàng trung ương](#) nhằm thực hiện [chính sách tiền tệ](#) bằng cách làm thay đổi [số nhân tiền tệ](#).

## [sửa] Tác động của dự trữ bắt buộc

Thông qua hoạt động [tạo tiền](#), từ [tiền cơ sở](#) (gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng cộng với tiền mặt dự trữ trong hệ thống ngân hàng), các [ngân hàng thương mại](#) tạo ra một lượng [cung tiền](#) lớn hơn nhiều so với [tiền cơ sở](#). Tỷ lệ giữa [cung tiền](#) với [tiền cơ sở](#) chính là [số nhân tiền](#) và được tính toán theo công thức sau:

$m = (1+R):(R+r)$ , trong đó: R là tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi (C/D) của các ngân hàng; r là tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Do đó khi r thay đổi thì số nhân tiền thay đổi theo tỷ lệ nghịch. Chính vì thế bằng cách thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, [ngân hàng trung ương](#) có thể thay đổi số nhân tiền để điều tiết [cung tiền](#) với một [tiền cơ sở](#) bất kỳ.

## [sửa] Một số vấn đề liên quan đến dự trữ bắt buộc

Thông thường, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được các ngân hàng trung ương trên thế giới quy định là tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt so với [tiền gửi vãng lại](#) là một bộ phận cấu thành của M1 mà không quy định tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt với tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi tiết kiệm..., một bộ phận cấu thành của M2). Dự trữ bắt buộc có thể được gửi ở [ngân hàng trung ương](#) hoặc giữ tại kết dự trữ của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, thông thường các ngân hàng thương mại sẽ gửi ở [ngân hàng trung ương](#) để được hưởng lãi suất. Ở [Việt Nam](#), tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định cho hai loại tiền gửi: tiền gửi không kỳ hạn cộng với tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm và tiền gửi có thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, trong đó tỷ lệ dự trữ bắt buộc so với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 2 năm thấp hơn. Ngoài ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc còn được quy định khác nhau đối với những loại ngân hàng khác nhau có thể theo quy mô, tính chất hoạt động... [Ngân hàng trung ương](#) của một số quốc gia như các nước thuộc [Anh](#), [Thụy Sĩ](#),... đã còn không áp dụng quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc nữa.

**Lãi suất chiết khấu**, hay còn gọi là **lãi suất tái chiết khấu** là lãi suất mà [ngân hàng trung ương](#) (ngân hàng Nhà nước) đánh vào các khoản tiền cho các ngân hàng thương

---

## Mục lục

[[án](#)]

- [1 Tác động của lãi suất chiết khấu](#)
- [2 Xem thêm](#)
- [3 Tham khảo](#)
- [4 Liên kết ngoài](#)

## [[sửa](#)] Tác động của lãi suất chiết khấu

Các ngân hàng thương mại phải tính toán tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi ([dự trữ của ngân hàng](#)) để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và họ có một tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi an toàn tối thiểu. Tỷ lệ này ngoài quy định của [ngân hàng trung ương](#) về tỷ lệ [dự trữ bắt buộc](#) còn phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của ngân hàng thương mại và [dự trữ của ngân hàng](#) thường lớn hơn [dự trữ bắt buộc](#) do [ngân hàng trung ương](#) quy định. Khi tỷ lệ dự trữ tiền mặt thực tế của ngân hàng thương mại giảm xuống đến gần tỷ lệ an toàn tối thiểu thì họ sẽ phải cân nhắc việc có tiếp tục cho vay hay không vì buộc phải tính toán giữa số tiền thu được từ việc cho vay với các chi phí liên quan trong trường hợp khách hàng có nhu cầu tiền mặt cao bất thường:

- Nếu lãi suất chiết khấu bằng hoặc thấp hơn lãi suất thị trường thì ngân hàng thương mại sẽ tiếp tục cho vay đến khi tỷ lệ dự trữ tiền mặt giảm đến mức tối thiểu cho phép vì nếu thiếu tiền mặt họ có thể vay từ [ngân hàng trung ương](#) mà không phải chịu bất kỳ thiệt hại nào.
- Nếu lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất thị trường, các ngân hàng thương mại không thể để cho tỷ lệ dự trữ tiền mặt giảm xuống đến mức tối thiểu cho phép, thậm chí phải dự trữ thêm tiền mặt để tránh phải vay tiền từ [ngân hàng trung ương](#) với lãi suất cao hơn lãi suất thị trường khi phát sinh nhu cầu tiền mặt bất thường từ phía khách hàng.

Do vậy, với một [tiền cơ sở](#) nhất định, bằng cách quy định lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất thị trường, [ngân hàng trung ương](#) có thể buộc các ngân hàng thương mại phải dự trữ tiền mặt bổ sung khiến cho [số nhân tiền tệ](#) giảm xuống (vì bội số của tiền gửi so với tiền mặt giảm) để làm giảm lượng [cung tiền](#). Ngược lại, khi lãi suất chiết khấu giảm xuống thì các ngân hàng thương mại có thể giảm tỷ lệ dự trữ tiền mặt và do vậy [số nhân tiền tệ](#) tăng lên dẫn đến tăng lượng [cung tiền](#).

## Chính sách lưu thông tiền tệ

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(đổi hướng từ [Chính sách tiền tệ](#))

Bước tới: [menu](#), [tìm kiếm](#)

**Chính sách lưu thông tiền tệ** hay **chính sách tiền tệ** là quá trình [quản lý](#) hỗ trợ dòng [tiền](#) của [chính phủ](#) hay [ngân hàng trung ương](#) để đạt được những mục đích đặc biệt- như kiểm chế [lam phát](#), duy trì ổn định [tỷ giá hối đoái](#), đạt được [toàn dụng lao động](#) hay [tăng trưởng kinh tế](#). Chính sách lưu thông tiền tệ bao gồm việc thay đổi các loại [lãi suất](#) nhất định, có thể trực tiếp hay gián tiếp thông qua các [nghiệp vụ thị trường mở](#); qui định mức [dự trữ bắt buộc](#); hoặc trao đổi trên [thị trường ngoại hối](#).

## Mục lục

[[án](#)]

- [1 Các công cụ của chính sách tiền tệ](#)
  - [1.1 Thay đổi lãi suất chiết khấu](#)
  - [1.2 Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc](#)
  - [1.3 Tiến hành các nghiệp vụ thị trường mở](#)
- [2 Mục tiêu của chính sách tiền tệ](#)
- [3 Những tranh luận về hiệu quả của chính sách tiền tệ](#)
  - [3.1 Bẫy thanh khoản](#)
  - [3.2 Chế độ tỷ giá hối đoái cố định](#)
  - [3.3 Khi đầu tư không thay đổi theo lãi suất](#)
- [4 Tham khảo](#)
- [5 Xem thêm](#)
- [6 Liên kết ngoài](#)

## [[sửa](#)] Các công cụ của chính sách tiền tệ

Gồm có 6 công cụ sau:

- Công cụ tái cấp vốn: là hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Trung ương đối với các Ngân hàng thương mại. Khi cấp 1 khoản tín dụng cho Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung ương đã tăng lượng tiền cung ứng đồng thời tạo cơ sở cho Ngân hàng thương mại tạo bút tệ và khai thông khả năng thanh toán của họ.
- Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc: là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện cần vô hiệu hóa trên tổng số tiền gửi huy động, nhằm điều chỉnh khả năng thanh toán (cho vay) của các Ngân hàng thương mại.
- Công cụ nghiệp vụ thị trường mở: là hoạt động Ngân hàng Trung ương mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, điều hòa cung cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến khối lượng dự trữ của các Ngân hàng thương mại, từ đó tác

- Công cụ lãi suất tín dụng: đây được xem là công cụ gián tiếp trong thực hiện chính sách tiền tệ bởi vì sự thay đổi lãi suất không trực tiếp làm tăng thêm hay giảm bớt lượng tiền trong lưu thông, mà có thể làm kích thích hay kìm hãm sản xuất. Nó là 1 công cụ rất lợi hại. Cơ chế điều hành lãi suất được hiểu là tổng thể những chủ trương chính sách và giải pháp cụ thể của Ngân hàng Trung ương nhằm điều tiết lãi suất trên thị trường tiền tệ, tín dụng trong từng thời kỳ nhất định.
- Công cụ hạn mức tín dụng: là 1 công cụ can thiệp trực tiếp mang tính hành chính của Ngân hàng Trung ương để khống chế mức tăng khối lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà Ngân hàng Trung ương buộc các Ngân hàng thương mại phải chấp hành khi cấp tín dụng cho nền kinh tế.
- Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Nó vừa phản ánh sức mua của đồng nội tệ, vừa là biểu hiện quan hệ cung cầu ngoại hối. Tỷ giá hối đoái là công cụ, là đòn bẩy điều tiết cung cầu ngoại tệ, tác động mạnh đến xuất nhập khẩu và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính sách tỷ giá tác động một cách nhạy bén đến tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư, dự trữ của đất nước. Về thực chất tỷ giá không phải là công cụ của chính sách tiền tệ vì tỷ giá không làm thay đổi lượng tiền tệ trong lưu thông. Tuy nhiên ở nhiều nước, đặc biệt là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi coi tỷ giá là công cụ hỗ trợ quan trọng cho chính sách tiền tệ.

Cơ quan hữu trách về tiền tệ sử dụng chính sách tiền tệ nhằm hai mục đích: ổn định kinh tế và can thiệp tỷ giá hối đoái.

Về ổn định kinh tế vĩ mô, nguyên lý hoạt động chung của chính sách tiền tệ là cơ quan hữu trách về tiền tệ ([ngân hàng trung ương](#) hay [cục tiền tệ](#)) sẽ thay đổi lượng cung tiền tệ. Các công cụ để đạt được mục tiêu này gồm: thay đổi [lãi suất chiết khấu](#), thay đổi [tỷ lệ dự trữ bắt buộc](#), và các [nghiệp vụ thị trường mở](#).

### **[sửa]** Thay đổi [lãi suất chiết khấu](#)

*Xem bài chính về [lãi suất chiết khấu](#)*

Cơ quan hữu trách về tiền tệ có thể thay đổi lãi suất mà mình cho các ngân hàng vay, thông qua đó điều chỉnh lượng [tiền cơ sở](#). Khi lượng tiền cơ sở thay đổi, thì lượng cung tiền cũng thay đổi theo.

### **[sửa]** Thay đổi tỷ lệ [dự trữ bắt buộc](#)

*Xem bài chính về [dự trữ bắt buộc](#)*

Các cơ quan hữu trách về tiền tệ thường quy định các ngân hàng phải gửi một phần tài sản tại chỗ mình. Khi cần triển khai chính sách tiền tệ, cơ quan hữu trách về tiền tệ có thể thay đổi quy định về mức gửi tài sản đó. Nếu mức gửi tăng lên như khi thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, thì lượng tiền mà các ngân hàng còn nắm giữ sẽ giảm đi. Do đó, tiền cơ sở giảm đi, và lượng cung tiền trên thị trường cũng giảm đi.

Công cụ mang tính chất hành chính này ngày nay ít được sử dụng ở các nền kinh tế thị trường phát triển.

### **[sửa]** Tiến hành các [nghiệp vụ thị trường mở](#)

*Xem bài chính về [nghiệp vụ thị trường mở](#)*

Cơ quan hữu trách tiền tệ khi mua vào các loại [công trái](#) và [giấy tờ có giá](#) khác của nhà nước đã làm tăng lượng tiền cơ sở. Hoặc khi bán ra các giấy tờ có giá đó sẽ làm giảm lượng tiền cơ sở. Qua đó, cơ quan hữu trách tiền tệ có thể điều chỉnh được lượng cung tiền.

### **[sửa]** Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ nhằm vào hai mục tiêu là [lãi suất](#) và lượng [cung tiền](#). Thông thường, không thể thực hiện đồng thời hai mục tiêu này. Chỉ để điều tiết chu kỳ kinh tế ở tình trạng bình thường, thì mục tiêu lãi suất được lựa chọn. Còn khi [kinh tế quá nóng](#) hay [kinh tế quá lạnh](#), chính sách tiền tệ sẽ nhằm vào mục tiêu trực tiếp hơn, đó là lượng cung tiền.

Nghệp vụ thị trường mở là hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ của [FED](#). Khi FED mua trái phiếu của công chúng, số đô-la mà nó trả cho trái phiếu làm tăng tiền cơ sở và qua đó làm tăng cung tiền. Khi FED bán trái phiếu cho công chúng, số đô-la mà nó nhận làm giảm tiền cơ sở và bởi vậy làm giảm cung tiền. Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ chính sách được Fed sử dụng thường xuyên nhất. Trên thực tế, FED thực hiện nghiệp vụ này trên thị trường chứng khoán Niu Iooc hàng ngày

### **[sửa]** Những tranh luận về hiệu quả của chính sách tiền tệ

#### **[sửa]** Bẫy thanh khoản

*Xem bài chính về [Bẫy thanh khoản](#)*

Khi ở tình trạng [bẫy thanh khoản](#), chính sách tiền tệ sẽ không phát huy hiệu lực.

#### **[sửa]** Chế độ tỷ giá hối đoái cố định

Ở một nền kinh tế áp dụng [chế độ tỷ giá hối đoái](#) cố định, chính sách tiền tệ sẽ bị hạn chế sử dụng, bởi bất cứ sự thay đổi nào của cung tiền cũng làm thay đổi [tỷ giá hối đoái](#).

### **[sửa] Khi đầu tư không thay đổi theo lãi suất**

Chính sách tiền tệ làm thay đổi lãi suất, qua đó thay đổi [đầu tư](#) của xí nghiệp và điều chỉnh được [tổng cầu](#). Đây là giả thiết rằng đầu tư của xí nghiệp có phản ứng trước các thay đổi của lãi suất. Tuy nhiên, nếu đầu tư không phản ứng trước thay đổi của lãi suất, thì chính sách tiền tệ bị vô hiệu hóa. Sử dụng phép [phân tích IS-LM](#) cũng có thể thấy điều này. Khi đầu tư không phản ứng với lãi suất, [đường IS](#) trở nên thẳng đứng. Dù chính sách tiền tệ có làm dịch chuyển [đường LM](#) thế nào đi nữa, tổng cầu vẫn không thay đổi.

Ngoài ba loại hạn chế nói trên, nếu cơ quan hữu trách tiền tệ không được hoạt động độc lập, thì chính phủ có thể can thiệp vào việc phát hành tiền tệ (chẳng hạn khi cần bù đắp [thâm hụt ngân sách](#)), khiến cho hiệu quả của chính sách tiền tệ trở nên hạn chế

Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tác động thế nào đến TTCK?

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là một quy định của ngân hàng trung ương về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các ngân hàng thương mại bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo tính thanh khoản.

Mục đích của tỷ lệ dự trữ bắt buộc là để đảm bảo tính thanh khoản: khi người gửi tiền có nhu cầu rút tiền, ngân hàng phải đảm bảo một lượng tiền tối thiểu để đáp ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là con số do Ngân hàng nhà nước qui định bắt buộc các ngân hàng thương mại mỗi khi nhận các khoản tiền gửi (trong diện phải trích dự trữ bắt buộc).

Đảm bảo giữ lại lượng tiền sao cho:

Tổng lượng tiền dự trữ

≥

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tổng tiền gửi trong diện phải dự trữ

Khi thiếu hụt lượng tiền dự trữ để duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng thương mại có thể đi vay tiền mặt để bổ sung, thường là trên thị trường liên ngân hàng và từ ngân hàng trung ương.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là công cụ để ngân hàng trung ương điều chỉnh chính sách tiền tệ, tác động tới tốc độ quay của đồng tiền trong nền kinh tế.

Mục đích của việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc nhằm rút bớt tiền từ lưu thông về, chủ động kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Đối với các TCTD, việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc lần này mặc dù có thể làm tăng chi phí huy động vốn nhưng chỉ ở mức thấp, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của TCTD ít có khả năng tăng do chênh lệch lãi suất của các TCTD tương đối cao, các TCTD giảm chi phí để cạnh tranh huy động vốn và cho vay.

Việc nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên có ảnh hưởng đến TTCK Việt Nam hay không còn tùy thuộc vào nhiều vấn đề.

Thứ nhất ta giả sử các nhân tố khác không thay đổi khi ngân hàng nhà nước sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ (giả dụ nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc) sẽ làm cho lãi suất tăng lên, lãi suất tăng khiến cho chi phí đi vay nhiều hơn làm giảm đầu tư, giảm cầu nền kinh tế, giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn nữa việc tăng dự trữ bắt buộc khiến lượng tiền lưu thông giảm và gián tiếp làm giảm lượng tiền vào chứng khoán, khiến TTCK giảm.

Thứ hai mục đích của việc sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ trên thực tế là để kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Thứ ba hiện nay Trung Quốc liên tục kìm hãm tăng trưởng nóng bằng nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất nhưng thực tế TTCK Trung Quốc vẫn tăng trưởng gần gấp đôi so với năm 2006. Điều này do tỉ suất sinh lợi của Trung Quốc cao nên dù lãi suất cao nhưng hiệu quả biên từ việc vay mượn để đầu tư vẫn lớn do đó chính sách trên không có tác dụng mạnh mẽ đến tăng trưởng Trung Quốc và TTCK. Thêm vào đó qua gần một thập kỉ tăng trưởng mạnh, tích lũy của người dân Trung Quốc rất lớn và luồng vốn gián tiếp đổ vào cũng lớn. Vì thế dù chính phủ Trung Quốc có thắt chặt thì TTCK vẫn tăng trưởng mạnh.

Tim hiểu thêm Ngân hàng là gì?

Tiền là gì và chức năng của tiền tệ

Phương pháp tính chỉ số giá cổ phiếu

Mối liên hệ giữa vàng và thị trường tiền tệ

Ưu và nhược điểm của lãi suất cố định và lãi suất thả nổi Mục đích hiện nay của NHNN là kiềm chế lạm phát. Thực chất tiền chỉ gây ra

## Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại các ngân hàng

Vietnamnet - 17/01/2008

(VietNamNet) - Ngày 16/1/2008, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 187/2008/QĐ-NHNN ngày 16/01/2008 về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng.

Theo đó, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu mở rộng diện các loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bao gồm các loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn so với quy định hiện nay là áp dụng dự trữ bắt





Các tổ chức tín dụng phải nâng mức dự trữ thêm 1%. (Ảnh: H. Ngọc)

Điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc 1% đối với các loại tiền gửi so với tỷ lệ quy định hiện nay. Cụ thể là: đối với tiền VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được tăng từ 10% lên 11%, đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được tăng từ 4% lên 5%; đối với tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 10% lên 11%, đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng từ 4% lên 5%.

Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước không điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) hoạt động trên địa bàn nông nghiệp nông thôn.

Việc thay đổi cơ chế và tỷ lệ dự trữ bắt buộc chưa áp dụng ngay trong tháng 1/2008 mà có hiệu lực thi hành kể từ tháng 2/2008, để tạo điều kiện cho các TCTD chuẩn bị vốn để dự trữ bắt buộc.

**Theo Ngân** hàng Nhà nước, mục đích của việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc nhằm rút bớt tiền từ lưu thông về, chủ động kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Đối với các TCTD, việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc lần này mặc dù có thể làm tăng chi phí huy động vốn nhưng chỉ ở mức thấp, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của TCTD ít có khả năng tăng do chênh lệch lãi suất của các TCTD tương đối cao, các TCTD giảm chi phí để cạnh tranh huy động vốn và cho vay.

Phản ứng đầu tiên từ các ngân hàng thương mại cho thấy, ngay sau khi nhận được thông tin về Quyết định điều chỉnh dự trữ bắt buộc, các **NHTM Nhà** nước cho biết sẽ tiết kiệm chi phí quản lý và không tăng lãi suất cho vay. Đồng thời đề nghị, Ngân hàng Nhà nước theo dõi sát các diễn biến của thị trường tiền tệ để áp dụng kịp thời các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ thích hợp nhằm ổn định thị trường tiền tệ

## Quyết định số 3162/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC



Quyết định số 3162/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

---

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ văn bản số 1282/VPCP-KTTH ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Quy định mức lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng là 8,5%/năm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2008 và thay thế Quyết định số 2950/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Lưu VP; Vụ CSTT.

**THỐNG ĐỐC**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Giàu**

Read more: <http://www.luatgiapham.com/phap-luat/luat-kinh-doanh/2617-quyet-dinh-so-3162qd-nhnn.html#ixzz0WSbc7Lmi>

**Quyết định số 3158/QĐ-NHNN**  
**ngày 19/12/2008**

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC



Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008 của Ngân hàng Nhà nước ban hành về điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **VỀ ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

#### **THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;*

*- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;*

*- Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,*

#### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 5% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

c. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau:

Các ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01 năm 2009 và thay thế Điều 1 Quyết định số 2951/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Lưu VP; Vụ CSTT.

**THÔNG ĐỐC**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Giàu**

Read more: <http://www.luatgiapham.com/phap-luat/luat-kinh-doanh/2593-quyt-nh-3158q-nhnn-ca-ngan-hang-nha-nc-ban-hanh-ngay-19122008.html#ixzz0WScPIFnO>

Read more: <http://www.luatgiapham.com/phap-luat/luat-kinh-doanh/2593-quyt-nh-3158q-nhnn-ca-ngan-hang-nha-nc-ban-hanh-ngay-19122008.html#ixzz0WScPIFnO>

## Chính sách tài chính

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Bước tới: [menu](#), [tìm kiếm](#)

**Chính sách tài chính** (chính sách tài khóa) trong [kinh tế học vĩ mô](#) là chính sách thông qua [chế độ thuế](#) và [đầu tư công công](#) để tác động tới nền kinh tế. Chính sách tài chính cùng với [chính sách tiền tệ](#) là các [chính sách ổn định kinh tế vĩ mô](#) quan trọng.

## Mục lục

[\[án\]](#)

- [1 Tác dụng](#)
- [2 Tranh luận về hiệu quả](#)
  - [2.1 Hiệu quả của chính sách tài chính \(chính sách tài khóa\) qua phân tích IS-LM](#)
  - [2.2 Hiệu quả trong nền kinh tế mở](#)
  - [2.3 Thuyết đẳng giá Barro-Ricardo](#)
  - [2.4 Những trở ngại về chính trị](#)
  - [2.5 Đô trễ trong phát huy hiệu quả của chính sách tài chính](#)

- [3 Xem thêm](#)

## [\[sửa\]](#) Tác dụng

Khi nền kinh tế đang ở [pha suy thoái](#), nhà nước có thể giảm [thuế](#), tăng chi tiêu (đầu tư công cộng) để chống lại. Chính sách tài chính như thế gọi là **chính sách tài chính nới lỏng**.

Ngược lại, khi nền kinh tế ở [pha bùng nổ](#) và có hiện tượng [nóng](#), thì nhà nước có thể tăng thuế và giảm chi tiêu của mình để ngăn cho nền kinh tế khỏi rơi vào tình trạng quá nóng dẫn tới đổ vỡ. Chính sách tài chính như thế này gọi là **chính sách tài chính thắt chặt**.

## [\[sửa\]](#) Tranh luận về hiệu quả

### [\[sửa\]](#) Hiệu quả của chính sách tài chính (chính sách tài khóa) qua phân tích IS-LM

Xem bài chính về [phân tích IS-LM](#)

Các trường phái kinh tế học Keynes cho rằng chính sách tài chính(chính sách tài khóa) có hiệu quả to lớn trong chống [chu kỳ kinh tế](#). Họ sử dụng [phân tích IS-LM](#) để cho thấy chính sách tài chính (chính sách tài khóa) phát huy tác dụng thông qua sự dịch chuyển của [đường IS](#) thế nào. Bản thân [John Maynard Keynes](#) đề cao chính sách tài chính(chính sách tài khóa) thông qua công cụ chi tiêu chính phủ.

Tuy nhiên, dựa vào phân tích IS-LM có thể thấy chính sách tài chính chính sách tài khóa) phát huy tác dụng hoàn toàn khi đường IS dốc xuống phía phải cắt đường LM ở đoạn nằm ngang, và phát huy tác dụng không hoàn toàn khi đường IS cắt đường LM ở đoạn dốc lên phía phải. Còn khi đường IS cắt đường LM ở đoạn thẳng đứng, chính sách tài chính không hề có tác dụng. Giả dụ nhà nước thực hiện chính sách tài chính nới lỏng, đường IS sẽ dịch song song sang phía phải. Phân tích IS-LM cho thấy [lãi suất thực tế](#) sẽ tăng lên, gây khó khăn cho các hãng đi vay để đầu tư mở rộng sản xuất. Hiện tượng chính sách tài chính không phát huy hiệu quả hay phát huy không đầy đủ như thế này gọi là hiện tượng [hắt ra](#).

### [\[sửa\]](#) Hiệu quả trong nền kinh tế mở

Trong [nền kinh tế mở](#), hiệu quả của chính sách tài chính(chính sách tài khóa) phụ thuộc vào chế độ [tỷ giá hối đoái](#). Nếu là chế độ tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài chính sẽ phát huy hiệu quả. Còn nếu là chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách tài chính(chính sách tài khóa) sẽ không có hiệu lực do những thay đổi tỷ giá gây ra bởi chính sách tài chính sẽ triệt tiêu hiệu quả của chính sách.

## [\[sửa\]](#) **Thuyết đẳng giá Barro-Ricardo**

Xem bài chính về [Định lý đẳng giá Barro-Ricardo](#) còn gọi là Tương đương Ricardo

Nhà nước thực hiện chính sách tài chính nới lỏng bằng cách tăng chi tiêu chính phủ. Nhưng để có nguồn tài chính cho các khoản chi tiêu đó, nhà nước lại phát hành [công trái](#) và [trái phiếu](#). [Robert Barro](#) khẳng định: người ta, với [dự tính duy lý](#), sẽ hiểu rằng hôm nay nhà nước đi vay thì tương lai nhà nước sẽ tăng thuế để có tiền trả nợ, nên sẽ giảm tiêu dùng và tăng tiết kiệm hôm nay để tương lai có tiền nộp thuế. Như thế, tuy nhà nước tăng tiêu dùng của mình, nhưng lại làm giảm tiêu dùng cá nhân, nên hiệu quả của chính sách tài chính sẽ không cao như nhà nước mong đợi.

## [\[sửa\]](#) **Những trở ngại về chính trị**

Ở nhiều nước, chính phủ muốn tiến hành đầu tư (chi tiêu chính phủ) thường phải xin [quốc hội](#) phê duyệt. Khả năng bị quốc hội bác bỏ không phải là không có. Vì thế, không phải cứ muốn thực hiện chính sách tài chính nới lỏng thông qua tăng chi tiêu chính phủ là luôn có thể làm được. Mặt khác khi đã chi và tiến hành đầu tư rồi, mà lại muốn thực hiện chính sách tài chính thắt chặt lại cũng khó khăn vì không thể bỏ dở các công trình đầu tư đang triển khai được.

Thực hiện chính sách tài chính nới lỏng thông qua giảm thuế thì dễ. Nhưng khi muốn thực hiện chính sách tài chính thắt chặt thông qua tăng thuế lại rất dễ bị người dân phản đối.

## [\[sửa\]](#) **Độ trễ trong phát huy hiệu quả của chính sách tài chính**

Chính phủ muốn thực hiện chính sách tài chính nới lỏng bằng cách tăng chi tiêu chính phủ. Giả sử được quốc hội thông qua thì cũng đã mất thời gian chờ đợi quốc hội xem xét thảo luận. Sau đó, để triển khai còn phải tiến hành các hoạt động như lập kế hoạch dự án, khảo sát-thiết kế để triển khai đầu tư. Những việc này cũng mất không ít thời gian. Chính vì vậy, có một độ trễ để chính sách tài chính nới lỏng bắt đầu phát huy tác dụng.

## [\[sửa\]](#) **Xem thêm**



# BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỌC TẬP VÀ SINH HOẠT

## LỚP NHIỆM KỲ 2008-2009

I) TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ **Dự trữ bắt buộc**, hay **tỷ lệ dự trữ bắt buộc** là một quy định của [ngân hàng trung ương](#) về về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các ngân hàng thương mại bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo [tính thanh khoản](#). Các ngân hàng có thể giữ tiền mặt cao hơn hoặc bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhưng không được phép giữ tiền mặt ít hơn tỷ lệ này. Nếu thiếu hụt tiền mặt các ngân hàng thương mại phải vay thêm tiền mặt, thường là từ [ngân hàng trung ương](#) để đảm bảo tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Đây là một trong những công cụ của [ngân hàng trung ương](#) nhằm thực hiện [chính sách tiền tệ](#) bằng cách làm thay đổi [số nhân tiền tệ](#).

## Mục lục

[[án](#)]

- [1 Tác động của dự trữ bắt buộc](#)
- [2 Một số vấn đề liên quan đến dự trữ bắt buộc](#)
- [3 Xem thêm](#)
- [4 Tham khảo](#)
- [5 Liên kết ngoài](#)

## [[sửa](#)] Tác động của dự trữ bắt buộc

Thông qua hoạt động [tao tiền](#), từ [tiền cơ sở](#) (gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng cộng với tiền mặt dự trữ trong hệ thống ngân hàng), các [ngân hàng thương mại](#) tạo ra một lượng [cung tiền](#) lớn hơn nhiều so với [tiền cơ sở](#). Tỷ lệ giữa [cung tiền](#) với [tiền cơ sở](#) chính là [số nhân tiền](#) và được tính toán theo công thức sau:

$m = (1+R):(R+r)$ , trong đó: R là tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi (C/D) của các ngân hàng; r là tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Do đó khi r thay đổi thì số nhân tiền thay đổi theo tỷ lệ nghịch. Chính vì thế bằng cách thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, [ngân hàng trung ương](#) có thể thay đổi số nhân tiền để điều tiết [cung tiền](#) với một [tiền cơ sở](#) bất kỳ.

## [[sửa](#)] Một số vấn đề liên quan đến dự trữ bắt buộc

Thông thường, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được các ngân hàng trung ương trên thế giới quy định là tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt so với [tiền gửi vãng lai](#) là một bộ phận cấu thành của M1 mà không quy định tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt với tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi tiết

Giám đốc phụ trách Việt Nam của Ngân hàng Phát t



Ông Ayumi Konishi

riển châu Á (ADB) Ayumi Konishi nhận định các giải pháp  
ngăn chặn lạm phát của Chính phủ Việt Nam vừa được thực  
hiện sẽ đạt được hiệu quả lâu dài.

Phát biểu tại Viện Nghiên cứu Đông Nam Á của Singapore,  
ông Konishi cho rằng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã áp  
dụng các biện pháp như tăng lãi suất và tăng tỉ lệ dự trữ bắt  
buộc của các ngân hàng thương mại để ngăn chặn tỉ lệ lạm  
phát gia tăng tới mức 16% trong tháng 2 vừa qua và thị  
trường đã có phản ứng ngay lập tức từ các biện pháp của  
Chính phủ.

Theo ông Konishi, trong tình trạng thị trường tài chính bất ổn như vậy, cần phải có những biện pháp kiểm soát ở tầm vĩ mô để đối phó với những vấn đề lớn như lạm phát và thâm hụt tài khoản vãng lai tăng. Hiệu quả từ những biện pháp đó sẽ tạo được niềm tin ở giới đầu tư đối với tiềm năng tăng trưởng trung và dài hạn.

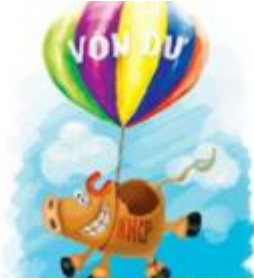
Ông Konishi dự đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể vẫn đạt được mức trên 8% trong năm nay, ngay cả trong trường hợp kinh tế Mỹ bị rơi vào tình trạng suy thoái SỨC ÉP DO TĂNG TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC





## Ngân hàng và người vay bị "chơi" khó

*Thứ sáu, 08 Tháng sáu 2007, 13:36 GMT+7*



Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ban hành Quyết định 1141/QĐ-NHNN về việc buộc các NH kể từ ngày 1.6 phải tăng điều chỉnh **tỉ lệ dự trữ bắt buộc** lên 10%, gấp đôi so với mức cũ. Đây là một quyết định khá bất ngờ đối với các NHTM.

## Trung Quốc siết tín dụng để chống lạm phát

*Thứ bảy, 08 Tháng chín 2007, 03:48 GMT+7*



Theo Tân Hoa xã, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc vừa tuyên bố sẽ nâng **tỉ lệ dự trữ bắt buộc** thêm 0,5%, lên 12,5% kể từ ngày 25-9 tới.

**Thu ngân sách 9 tháng chỉ giảm 9%**

*Bộ Tài chính cho biết tổng thu ngân sách chín tháng đã đạt 74% dự toán, bằng 91%, tức chỉ giảm 9% so với cùng kỳ năm 2008; tổng chi ngân sách chín tháng đạt 71,2% dự toán, bằng 104,3% mức thực hiện cùng kỳ năm 2008.*

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước (KBNN), trong chín tháng đầu năm 2009, hệ thống KBNN đã thực hiện kiểm soát ước đạt 175.000 tỉ đồng chi thường xuyên của ngân sách nhà nước qua KBNN.

Thông qua kiểm soát chi, các đơn vị KBNN đã phát hiện 37.700 khoản chi của 13.500 lượt đơn vị chưa chấp hành đúng thủ tục, chế độ quy định và yêu cầu đơn vị bổ sung các thủ tục cần thiết. Hệ thống KBNN cũng đã phải từ chối chưa thanh toán với số tiền khoảng 195 tỉ đồng chi không đúng chế độ quy định

## **Công ty tài chính: Èo uột vì bị "trói buộc" quá nhiều**

*Liệu hoạt động của công ty tài chính Vinashin có èo uột?  
Cập nhật lúc 10:23 - Thứ hai, 30/03/2009*

**Cách đây 11 năm, công ty tài chính của tập đoàn Dệt may – công ty tài chính đầu tiên nằm trong các tập đoàn, TCT ra đời. Sau đó, mô hình này “nở rộ”, nhưng lượng lại chưa đi đôi với chất.**

Theo một thông tin đưa ra mới đây của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam thì nợ xấu tại các công ty tài chính có xu hướng tăng. Điều này được giải thích rằng, đó là do cơ chế về thanh toán đối với các công ty này chưa phù hợp. Đó có thể là một lý do, nhưng chắc không phải là lý do duy nhất.

Là tổ chức tín dụng với nhiệm vụ chính là tổ chức, huy động vốn, bảo lãnh vay vốn cho các thành viên trong các tập đoàn, tổng công ty TCT nhà nước; bản thân mô hình công ty tài chính trong tập đoàn hay TCT nhà nước đã ẩn chứa những rủi ro, do những công ty này vừa phải hoạt động theo những quy định, luật lệ của Ngân hàng Nhà nước, vừa phải làm theo những chỉ đạo, chỉ thị của lãnh đạo các tập đoàn (nhiều khi không phù hợp với những quy định của ngành ngân hàng). Ở những tập đoàn, TCT mà lãnh đạo am hiểu về tính chất hoạt động của công ty tài chính của ngành mình, nắm chắc các quy định của ngân hàng thì công ty tài chính của tập đoàn đó sẽ có đất làm ăn, có cơ hội phát triển. Với những tập đoàn có nguồn lực kinh tế mạnh về tài nguyên, tư liệu sản xuất, tài chính, có hàng chục, hàng trăm đơn vị thành viên mạnh... như công ty tài chính của tập đoàn Dầu khí, tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam, thì công ty tài chính ngành đó, với sự sắp xếp của lãnh đạo tập đoàn, việc điều hành hợp lý của lãnh đạo công ty thì các công ty này rất thuận lợi. Chỉ cần “vùng vẫy” trong những mảnh sân đó, các công ty cũng đã “đủ ăn”. Có những thời điểm, các doanh nghiệp trong các tập đoàn có những khoản tiền nhàn rỗi lớn, thay vì gửi ngân hàng, đã đưa vào gửi ở các công ty tài chính với mức lãi suất rất thấp, thậm chí chỉ vài %/năm, trong khi lãi suất trên thị trường có khi lên đến 7-8%/năm như hiện nay. Đó là lợi thế mà chính các ngân hàng thương mại cũng không có được. Nhưng không phải công ty tài chính nào cũng có may mắn như vậy.

Ngay cả với tập đoàn Dệt may, theo một cán bộ của tập đoàn này, trước đây khi cổ phần hóa, tập đoàn đã thu về được khá nhiều tiền. Nhưng việc quản lý nguồn tiền và cho các đơn vị thành viên vay lại không được thông qua công ty tài chính. Dẫn đến chuyện, các công ty... vay thẳng từ công ty mẹ - tập đoàn. Công ty vay ít thì vài tỷ đồng, công ty vay nhiều thì đến cả chục tỷ đồng, rồi lặn khấn không trả. Đến lúc ấy, tập đoàn mới yêu cầu công ty tài chính giúp đỡ trong việc đòi nợ. Chuyện thành ra việc khó, vì khi công ty tài chính thay mặt cho tập đoàn đòi tiền đã nhận được câu trả lời từ các “con nợ” rằng, họ chẳng có quan hệ gì với công ty.

Không biết về sau này, công ty tài chính của tập đoàn Dệt may đã giúp đòi nợ thế nào nhưng những trục trặc như thế này không phải là chuyện hiếm. Nhưng có vấn đề được đặt ra là ngay cả với các tập đoàn - công ty mẹ, nhiều khi các công ty thành viên còn tùy tiện như vậy thì trong quan hệ với công ty tài chính - chỉ là công ty con “bằng vai phải lứa” của tập đoàn, liệu các công ty thành viên đó có giữ được sự nghiêm túc trong việc vay vốn, chi trả?

Bên cạnh đó, các công ty tài chính cũng có nhiều lý do để kêu khổ vì bị “phân biệt đối xử” trong các chính sách chung với các tổ chức tín dụng. Theo lời một vị lãnh đạo Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC), hiện nay các công ty tài chính không được nhận tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng, trong khi phần lớn các khoản tiền nhàn rỗi (cũng khá lớn và thường xuyên của các doanh nghiệp) thường chỉ phát sinh trong ngắn hạn. Một vị trong ban lãnh đạo Công ty tài chính của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam lại cho biết, các công ty tài chính cũng khổ vì quy định hiện nay của Ngân hàng Nhà nước không cho làm dịch vụ thanh toán. Đây thực sự là dây trói quá chặt vì không được làm thanh toán hiển nhiên là gây ra khó khăn cho công ty tài chính trong quan hệ với các doanh nghiệp thành viên của tập đoàn, nhất là trong việc nhập khẩu máy móc, thiết bị. Việc phải làm thanh toán lòng vòng qua ngân hàng có thể cũng là một yếu tố gây ra nợ quá hạn. Rồi một loạt các vấn đề khác như: chưa được thanh toán bù trừ trong hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng; tình trạng không rõ ràng về vai trò bảo lãnh cho vay, không được phát hành kỳ phiếu, không được kinh doanh ngoại tệ... cũng khiến cho vai trò của các công ty tài chính rất mờ nhạt.

Một quan chức của Ngân hàng Nhà nước công nhận, những lời kêu ca của các công ty tài chính cũng có phần đúng; chẳng hạn như những quy định về việc thanh toán điện tử. Sắp tới Ngân hàng Nhà nước sẽ chỉnh sửa lại một số nghị định, thông tư liên quan đến hoạt động của các công ty tài chính. Nhưng dường như vướng nhất chính là về sự bất hợp lý của bản thân mô hình công ty tài chính trong hệ thống tổ chức tín dụng. Nếu như Ngân hàng Nhà nước giải quyết những gì gọi là “khúc mắc cơ bản” của các công ty này như cho gửi ngắn hạn, cho phép thực hiện dịch vụ thanh toán hay huy động ngoại tệ thì các công ty này lại hoạt động chẳng khác gì các ngân hàng. Còn nếu không cho làm, thì các

công ty này sẽ vẫn luôn “èo uột”, vẫn luôn bị “co kéo” giữa các quy định, chính sách của ngân hàng với những chỉ đạo của các lãnh đạo tập đoàn, tổng công ty như hiện nay...

Công ty tài chính không được chiết khấu thẻ tiết kiệm

Theo Tapchiketoan

02:18 -  
Thứ sáu,  
02/01/2009

Nhằm đảm bảo việc huy động vốn của các công ty tài chính phù hợp với quy định pháp luật, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ra Văn bản số 11153/NHNN-CSTT về việc nhận tiền gửi tiết kiệm của công ty tài chính.

Theo đó, NHNN yêu cầu công ty tài chính không thực hiện chiết khấu thẻ tiết kiệm, việc thanh toán gốc tiền gửi tiết kiệm trước hạn cho người gửi tiền chỉ được thực hiện đối với các khoản tiền đã có thời gian gửi từ một năm trở lên. Đồng thời, các công ty tài chính phải công bố công khai các quy định về tiền gửi tiết kiệm cho người gửi tiền biết.

Được biết, theo Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15/10/2004 về việc ban hành quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì tiền gửi tiết kiệm là một hình thức tiền gửi và thẻ tiết kiệm không thuộc đối tượng được chiết khấu, tái chiết khấu.

Trung tâm Dịch vụ giá trị gia tăng - VDC Online **Thứ 5, Ngày 08/10/2009**

[Quay về phiên bản cũ](#)

[Tìm kiếm](#)

- [Trang chủ](#)
- [Xã hội](#)

- Kinh tế
- Thế giới
- Giới trẻ
- Đời sống
- Giải trí
- Pháp luật
- Giáo dục
- Công nghệ
- Thể thao
- Sản phẩm mới
- Rao vặt

**Tin kinh tế** | [Đầu tư](#) | [Tài chính](#) | [Doanh nhân](#)

Một năm sau sự kiện công ty tài chính khổng lồ sụp đổ:

[laodong.com.vn](#) - 11-09-2009 08:40

(LĐ) - Cách đây gần 1 năm, ngày 15.9.2008, Cty tài chính khổng lồ Lehman Brothers Holdings của Mỹ chính thức sụp đổ với khoản nợ 613 tỉ USD, trở thành vụ phá sản lớn nhất trong lịch sử Mỹ. Cho đến giờ, nhiều người vẫn bàng hoàng khi nhắc tới cái tên Lehman.

### **Biến mất**

Bà Yu Lia Chun, 66 tuổi, một phụ nữ về hưu ở Hồng Kông, chưa bao giờ nghe tên Lehman Brothers Holdings. Cho tới khi bà nhận được một cú điện thoại từ nơi bà gửi tiền. "Bà có nghe tin gì không? Điều tồi tệ đã xảy ra với Lehman". "Tôi không biết gì cả"- bà Yu đáp.

Với trình độ học vấn lớp 6, Yu nghĩ rằng bà đã gửi tiền trong một tài khoản an toàn. Bà không hề biết mình đã đầu tư vào một CTCK Mỹ vừa bị phá sản. Chỉ trong chốc lát, khoản tiền dành dụm cả đời, trị giá 1,2 triệu dollar HK (tương đương 155.000USD) của bà đã biến mất. Đã thế, các con bà cũng mất 3,8 triệu dollar HK vì nghe lời bà đầu tư để lấy lãi cao. "Tôi không hiểu điều gì đã xảy ra"- bà Yu nói và lau nước mắt khi nhớ lại những gì xảy ra năm ngoái. "Có lúc, tôi muốn nhảy khỏi toà nhà cao tầng".

Yu cho biết, bà gặp Chow Chi Chung - nhân viên bán hàng cho Ngân hàng ABN Amro Holding (trụ sở ở Amsterdam) tại một hội chợ thương mại ở Hồng Kông cách đây 2 năm. Ông này đề nghị trả lãi cho bà 20%/năm, nếu bà giao tiền cho ông ta để mua trái phiếu của Lehman, liên quan tới việc đầu tư vào 3 Cty lớn nhất trên TTCK Trung Quốc. Vì tin tưởng Chow, bà Yu không đọc hợp đồng và không biết rằng, nếu Lehman có mệnh hệ gì, tiền của bà cũng sẽ theo đó mà ra đi. Nghiệt ngã là, trong số tiền dành dụm đó, có tới 2/3 (100.000USD) là khoản mà bà Yu nhận bồi thường từ chủ lao động, sau khi bị tai nạn làm vỡ xương chậu.

Sun Kwan, 58 tuổi, về hưu, cũng lâm vào tình cảnh như bà Yu. Vào ngày 15.9.2008, ông Sun cùng với bà Yu và khoảng hơn 50 người khác đã đứng trong mưa, gào thét: "Trả lại tiền cho tôi. Đó là tiền chúng tôi kiếm bằng mồ hôi và máu". Nhưng họ không có cơ hội nào.

### **Thủy triều**

"Tôi gần như muốn tự sát. Tôi đã khóc trong nhiều tháng dù tôi là đàn ông"- ông Sun nói. Sự sụp

đổ của Lehman đã tạo thành cơn thủy triều dâng cao trên toàn thế giới. Không chỉ có những người về hưu như ông bà Yu, Sun, mà ngay cả các nhà đầu tư chuyên nghiệp cũng dính vào Lehman.

Ông Kirk Stephenson - GD một quỹ đầu tư ở London đã lao đầu vào đoàn tàu hoả tự sát vì đã gửi gắm tiền của Cty vào Lehman. Một giám đốc người Israel của một dự án xây dựng khách sạn ở đảo West Caicos, Cuba bị các công nhân bắt làm con tin vì không trả lương cho họ, do vỡ nợ.

Sự thật về việc một CTCK gắn bó chặt chẽ với hệ thống tài chính Mỹ lại không thể được trả nợ đã gây hoảng loạn cho các nhà đầu tư trên khắp thế giới. Các nhà quản lý quỹ buộc phải tìm kiếm tiền mặt trả cho nhà đầu tư của mình. Họ cố bán tổng, bán tháo CK đang sở hữu nhưng không thể. Thị trường bị lút bởi lệnh bán ra, khiến cho giá CP xuống dốc không phanh.

Nước Mỹ đã phản ứng nhanh chóng để cố gắng đảm bảo sự ổn định của thị trường tiền tệ và quá trình cho vay liên NH. Trong vòng 1 tháng, Quốc hội Mỹ đồng ý chi 700 tỉ USD để nâng đỡ các nhà, băng trong Chương trình Hỗ trợ tái sản xuất. Cơ quan Bảo hiểm tiền gửi Liên bang cũng đứng ra bảo lãnh nhiều khoản nợ mới của NH. Còn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã bơm 1.000 tỉ USD cho các Cty và tổ chức.

Những chương trình đó đã thành công trong kiềm chế cơn hoảng loạn và vẫn còn hiệu lực cho đến nay. Nhưng nó không thể cứu bà nội trợ Yu và hàng ngàn nhà đầu tư khác ở Hồng Kông, Singapore, Đài Loan và bất cứ đâu trên thế giới đã mua các trái phiếu liên quan tới CK của Lehman. Châu Á là khu vực tăng trưởng cao nhất của Lehman trong năm 2007, với lợi nhuận đạt hơn 3,1 tỉ USD, chiếm 16% tổng lợi nhuận của Cty.

## **Bài học**

Sở dĩ những người như bà Yu bị mất tiền, một phần do bà háms lợi nhuận cao. Các nhà quan sát cho rằng, sự sụp đổ của Lehman cũng chính là do lòng tham của Cty này. Lehman đã tham gia những canh bạc mạo hiểm, với những khoản đầu tư có khả năng đem lại lợi nhuận cực cao, nhưng cũng vì thế mà có độ rủi ro cực lớn. Và để có tiền cho những "canh bạc" này, Lehman chủ yếu là vay nợ.

Sự sụp đổ của Lehman cũng đã làm lộ rõ những thách thức đối với vai trò dẫn đầu thế giới của Mỹ trong lĩnh vực tài chính. Phố Wall đã tìm kiếm lợi nhuận bằng việc tổ chức các ngân hàng để sao cho các nước bên ngoài có thể "mở vòi" lấy tiền để xây nhà máy, văn phòng, khu nghỉ dưỡng và nhà ở... Nhưng ông Phillip Yin một chuyên gia tài chính ở Hồng Kông, niềm tin mà thế giới đã trao vào các ngân hàng của Mỹ giờ đã hết. "Tất cả những gì đã xảy ra sau đó, thất nghiệp, suy thoái, mọi thứ... đều gắn với một chủ thể và một sự kiện. Đó là Lehman"- Yin kết tội.

Tiê  
u  
đề:





Người gửi:

Email  
người  
nhận:



Nội dung:



G?i

Làm l?i

**Tags:** đầu tư, hồng Kông, triều dâng, đài loan, châu á, trung quốc, sụp đổ, sun, lợi nhuận, về hưu  
**Tin khác**

---

### Đầu tư

- Lãi suất tiết kiệm bình quân 8,19% - 8,6%/năm
- Ngân hàng lãi to
- Từ 1.7: Giữ nguyên lãi suất cơ bản là 7%/năm
- Lãi suất tiếp tục cuộc đua
- Standard Chartered Bank: Lạm phát không là mối đe dọa
- Bất thường lãi suất tiết kiệm vàng

### Tài chính

- Máy sấy chén
- Vietnam Airlines mở chi nhánh bán vé tại Đồng Nai
- Satra phát triển chưa xứng với vốn được giao
- Lừa thế chấp sổ đỏ để vay vốn cho "dự án trồng rừng"
- Bộ Tài chính khẳng định không hề có dự án "phát quang, trồng rừng"
- Về hưu, cựu CEO GM được nhận khoảng 20,2 triệu...

### Doanh nhân

- Khi doanh nghiệp hết tiền  
**Trang chủ | VDC1 | VDC2 | VDC3 | VDC Online | Liên hệ quảng cáo | Hỗ trợ**

© 2003 Nhà cung cấp thông tin VDC - Cơ quan chủ quản: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Doanh nghiệp cung cấp thông tin: Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC)

Giấy phép của Bộ Văn hoá Thông tin số 592/GP-INTER ngày 09/04/1998. Gia hạn giấy phép ICP số 2194/VHTT-BC ngày 26/05/2003.

Người chịu trách nhiệm chính: Ông Vũ Hoàng Liên - Giám đốc công ty VDC

Địa chỉ: Nhà Internet, lô IIA, làng quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: (84-4) 3.7930624 Fax: (84-4) 3.7930623 Email: ads-vdconline@vdc.com.vn

## Điểm khác biệt giữa công ty tài chính với ngân hàng thương mại

*Trong nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập, đặc biệt là với sự bùng nổ của thị trường chứng khoán trong vài năm trở lại đây, công ty tài chính không còn là khái niệm xa lạ ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tế, rất nhiều người còn nhầm lẫn giữa công ty tài chính với các công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nói chung hay ranh giới giữa tổ chức ngân hàng với công ty tài chính. Bài viết này sẽ so sánh một số điểm khác biệt giữa công ty tài chính và ngân hàng thương mại nhằm giúp bạn đọc có thêm thông tin để phân biệt với các loại hình doanh nghiệp khác.*

### **Bản chất và phạm vi hoạt động**

Công ty tài chính là loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng, với chức năng là sử dụng vốn tự có vốn huy động và các nguồn vốn khác để cho vay, đầu tư; cung ứng các dịch vụ tư vấn về tài chính, tiền tệ và thực hiện một số dịch vụ khác theo quy định của pháp luật, nhưng không được làm dịch vụ thanh toán, không được nhận tiền gửi dưới một năm.

Trong khi đó, ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan, cụ thể là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín

dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

### **Mức vốn pháp định**

Công ty tài chính và ngân hàng đều phải có vốn pháp định, song vốn pháp định của công ty tài chính thấp hơn ngân hàng. Theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP, ngày 22/11/2006 của Chính phủ, công ty tài chính được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày Nghị định 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực và trước ngày 31/12/2008 thì phải có mức vốn pháp định là 300 tỷ đồng; công ty tài chính được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày 31/12/2008 thì phải có mức vốn pháp định là 500 tỷ đồng.

Nhưng vốn pháp định đối với một ngân hàng áp dụng cho đến năm 2008 không thấp hơn 1.000 tỷ đồng, tùy theo loại hình ngân hàng và áp dụng cho đến năm 2010 trở đi không thấp hơn 3.000 tỷ đồng.

### **Loại hình tổ chức hoạt động**

Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ phân chia công ty tài chính thành các loại: công ty tài chính nhà nước, công ty tài chính cổ phần, công ty tài chính trực thuộc các tổ chức tín dụng, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn nước ngoài. Cách phân chia này hiện không còn tương thích với Luật Doanh nghiệp hiện hành ở Việt Nam. Theo dự thảo sửa đổi Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, quy định công ty tài chính chỉ được thành lập theo một trong ba loại hình sau: công ty tài chính TNHH một thành viên; công ty tài chính TNHH hai thành viên trở lên và công ty tài chính cổ phần. Xét ở khía cạnh nào đó thì ngân hàng hoạt động như một doanh nghiệp. Tuy nhiên, xét về tính chất và mục tiêu hoạt động, ngân hàng lại chia thành ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

### **Thời hạn hoạt động**

Thời hạn hoạt động của công ty tài chính tối đa là 50 năm. Trường hợp cần gia hạn thời hạn hoạt động, phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhưng mỗi lần gia hạn không quá 50 năm. Trong khi đó, thời hạn hoạt động của các ngân hàng không bị pháp luật khống chế.

### **Cơ hội cạnh tranh và lợi ích mang lại**

Xét ở khía cạnh nào đó, các công ty tài chính sẽ chịu áp lực cạnh tranh ở mức độ thấp hơn so với ngân hàng. Theo cam kết WTO, chỉ có ngân hàng thương mại nước ngoài và công ty tài chính nước ngoài mới được thành lập công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài. Tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được thành lập công ty tài chính liên doanh hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài nhưng phải có tổng tài sản trên 10 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.

Trong khi ngân hàng hoạt động rộng và huy động vốn chủ yếu từ công chúng thì công ty tài chính huy động vốn chủ yếu từ nội bộ tập đoàn và nhóm công ty. Vì thế, rủi ro xảy ra đối với các công ty tài chính chủ yếu là do nội bộ tập đoàn hay nhóm công ty gánh chịu, rất ít ảnh hưởng tới

cộng đồng. Khi các quan hệ kinh tế trong tập đoàn là minh bạch và tuân thủ đúng pháp luật thì khả năng xảy ra rủi ro là không lớn.

Một trong những hạn chế của các công ty tài chính so với các tổ chức ngân hàng là không được làm dịch vụ thanh toán và nhận tiền gửi dưới 1 năm. Tuy vậy, các công ty tài chính hiện nay đã khắc phục bằng việc phát triển thêm nhiều sản phẩm dịch vụ mới như dịch vụ nhận ủy thác vốn, nhận ủy thác đầu tư bao thanh toán, thu xếp vốn,...v.v. cho cả ngắn hạn, trung và dài hạn. Những dịch vụ này đã giúp công ty tài chính thực hiện được các dịch vụ khác tương tự như một ngân hàng thương mại.

Như vậy, có thể thấy lợi ích của công ty tài chính mang lại cho các doanh nghiệp là rất lớn. Không phải ngẫu nhiên mà trên thế giới, các tập đoàn lớn thường có ít nhất một công ty tài chính. Công ty tài chính là công cụ để tập đoàn điều tiết vốn và sử dụng vốn một cách có hiệu quả và thuận lợi nhất. Trong phạm vi nội bộ tập đoàn hoặc nhóm công ty có quan hệ lợi ích gần bó, công ty tài chính có thể dễ dàng huy động các nguồn vốn nhàn rỗi từ các công ty thành viên để tập trung vốn đầu tư. Với tính nội bộ cao trong hoạt động nghiệp vụ công ty tài chính có thể kiểm soát rủi ro và tập trung vốn lớn cho các dự án quan trọng trong nội bộ tập đoàn.

## Giữ lãi suất cơ bản và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc

24/02/2009 | 18:10:00

[EMAIL](#) [PRINT](#) [SHARE](#) [CỖ CHỮ](#) [A](#) [A](#)

### TIN MỚI NHẬN

- Nhật cam kết viện trợ cho 5 nước Đông Nam Á
- Hàng nghìn công nhân hãng ô tô Opel biểu tình
- Sáp nhập để thành ngân hàng tín thác lớn ở Nhật
- Trung Quốc điều tra chống bán phá giá với ô tô Mỹ
- Lập Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường VN
- Thu hút nhà đầu tư vào các khu công nghiệp
- Giá vàng thặng tiến đến mốc 25 triệu đồng/lượng
- Quốc hội Hàn Quốc phê chuẩn CEPA với Ấn Độ
- Dịch vụ ngân hàng bán lẻ tiếp cận tốt với nhu cầu
- Xúc tiến đầu tư vào Campuchia, Lào và Việt Nam

Ngày 24/2/2009, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký ban hành các Quyết định về công bố mức lãi suất cơ bản và điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam.

Tại Quyết định số 378 QĐ-Ngân hàng Nhà nước ngày 24/2/2009, lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam vẫn là 7,0%/năm; lãi suất cho vay tối đa của các tổ chức tín dụng bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là 10,5%/năm.

Tại Quyết định số 379 QĐ-Ngân hàng Nhà nước ngày 24/2/2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng được điều chỉnh như sau: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi

không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của các Ngân hàng Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Công ty Tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng của các Ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng hợp tác, Công ty Tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc. Theo Ngân hàng Nhà nước, mục đích của việc thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ nêu trên là nhằm ổn định thị trường tiền tệ, lãi suất, tỷ giá và hỗ trợ vốn khả dụng cho các tổ chức tín dụng có điều kiện mở rộng huy động vốn và tín dụng có hiệu quả đối với nền kinh tế, kể cả việc cho vay đối với các dự án đầu tư theo chương trình kích cầu của Chính phủ.

Thứ Ba, 24/02/2009 - 2:14 PM

## **Giữ nguyên lãi suất cơ bản, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

**(Dân trí) - Sáng 24/2, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã công bố quyết định giữ nguyên mức lãi suất cơ bản 7%, còn tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND giảm 1% trong một số trường hợp. Các quyết định này có hiệu lực từ ngày 1/3 tới.**

Theo Quyết định số 378/QĐ-NHNN ký ngày 24/2, lãi suất cơ bản VND giữ nguyên ở mức 7%/năm, lãi suất cho vay tối đa của các tổ chức tín dụng bằng VND đối với khách hàng là 10,5%/năm.

Cùng ngày, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN, tỷ lệ dự trữ bắt buộc với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn được điều chỉnh hạ từ 3,6% xuống các mức 1% và 3%.

Cụ thể, ***tỷ lệ dự trữ bắt buộc với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn 12 tháng*** điều chỉnh như sau:

Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn), Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, NHTMCP đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng:**

Đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng TMCP đô thị, ngân hàng TMCP nông thôn, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là 1% trên tổng số dư tiền gửi dự trữ phải bắt buộc.

vvvvvv

Ngân hàng Nhà nước cho biết: Mục đích của việc thực hiện giải pháp trên là nhằm ổn định thị trường tiền tệ, lãi suất, tỷ giá và nhằm hỗ trợ vốn khả dụng cho các tổ chức tín dụng có điều kiện mở rộng huy động vốn và tín dụng có hiệu quả đối với nền kinh tế, kể cả cho vay đối với các dự án đầu tư theo chương trình kích cầu của Chính phủ.

Ngân hàng Nhà nước vừa ban hành Quyết định số 1141/QĐ-NHNN điều chỉnh **tỷ lệ dự trữ bắt buộc** đối với các tổ chức

vvvvvv

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
NAM

VIỆT NAM

Số : 582/2003/QĐ-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## V/v điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;
- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

**QUYẾT ĐỊNH**



**Điều 1.** Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc theo quy định tại Điều 12 Quy chế dự trữ bắt buộc ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày..... là loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 24 tháng.

**Điều 2.** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt nam áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

c. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng bằng đồng Việt nam đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân trung ương, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**Điều 3.** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ áp dụng cho các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 4% trên tổng số dư tiền gửi bằng ngoại tệ phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng bằng ngoại tệ áp dụng cho các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, quỹ tín dụng nhân dân trung ương, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 1% trên tổng số dư tiền gửi bằng ngoại tệ phải dự trữ bắt buộc.

**Điều 4.** Trường hợp tổ chức tín dụng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép huy động vốn bằng vàng hiện vật và cho vay bằng vàng hiện vật thì đối với số vốn huy động bằng vàng hiện vật đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0%. Trường hợp tổ chức tín dụng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép huy động vốn bằng vàng hiện vật nhưng chuyển đổi số vàng hiện vật huy động được thành vốn bằng tiền để cho vay thì số vốn chuyển đổi thành tiền phải thực hiện dự trữ bắt buộc như quy định dự trữ bắt buộc bằng tiền.

**Điều 5.** Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Ngân hàng Chính sách xã hội, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0% trên tổng số dư tiền gửi.

**Điều 6.** Tiền gửi dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được áp dụng mức lãi suất 0%/tháng.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 8 năm 2003 và thay thế các Quyết định số 235/1999/QĐ-NHNN ngày 05/7/1999, Quyết định số 560/2001/QĐ-NHNN ngày 27/4/2001, Quyết định số 1277/2002/QĐ-NHNN ngày 18/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 8.** Vụ Kế toán Tài chính có trách nhiệm trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng để theo dõi thêm số dư tiền gửi huy động từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.

**Điều 9.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ trưởng Vụ Kế toán Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

## THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

### **Nơi nhận:**

- Như điều 9,
- Ban lãnh đạo NHNN,
- Văn phòng Chính phủ,
- Bộ Tư pháp,
- Công báo,
- Lưu VP, Vụ Pháp chế, Vụ CSTT.

**L<sup>a</sup> Şoc Thóy**

### **Thuộc tính văn bản**

Số hiệu:	379/QĐ-NHNN
----------	-------------

Tiêu **QUYẾT**  
đề: **ĐÌNH**  
**SỐ**  
**379/QĐ-**  
**NHNN**  
**VỀ**  
**ĐIỀU**  
**CHÍNH**  
**TỶ LỆ**  
**DỰ**  
**TRÚ**  
**BẮT**  
**BUỘC**  
**CỦA**  
**CÁC**  
**TỔ**  
**CHỨC**  
**TÍN**  
**DỤNG**  
**DO**  
**NGÂN**  
**HÀNG**  
**NHÀ**

**NƯỚC**  
**VIỆT**  
**NAM**  
**BAN**  
**HÀNH**

Loại **Quy**  
văn **ết**  
bản: **địn**  
**h**

Nơi **Ngâ**  
ban **n**  
hàn **hàn**  
h: **g**  
**Nhà**  
**nư**  
**ớc**

Ngư **Ngu**  
ời **yến**  
ký: **Văn**  
**Già**  
**u**

Ngày **24/0**  
y **2/20**  
ban **09**  
hàn  
h:

Ngày **Đã**  
y **biết**  
hiệu  
lực:

Tin **Đã**  
h **biết**  
trạ  
g:

## **Ngân hàng thời “bắt buộc”**

**Trong năm 2008, các ngân hàng đã gặp quá nhiều khó khăn và phần nhiều những khó khăn đó xuất phát từ những chỉ thị kiểu “bắt buộc”.**

*Quyền quyết định chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước cũng chỉ là tương đối*

9 giờ tối ngày thứ năm cách đây hai tuần (18/12), một vị lãnh đạo ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước mới được ra về sau khi kết thúc cuộc họp quan trọng giữa Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với lãnh đạo các NHTM. Tới ngày thứ sáu (19/12), sau khi NHNN chính thức ban hành các chính sách nới lỏng tiền tệ lần thứ năm chỉ trong vòng hai tháng, ông chỉ nhận xét rằng: “Thế này thì khó quá, nhưng vẫn còn đỡ hơn so với kế hoạch ban đầu của cuộc họp”.

Cái “đỡ” mà vị lãnh đạo đề cập tới ở đây là ban đầu NHNN có ý định hạ lãi suất cơ bản tới 3% xuống chỉ còn 7%, nghĩa là trần lãi suất huy động và cho vay của các ngân hàng sẽ chỉ còn 10,5%/năm. Rất may là sau khi tham khảo, lấy ý kiến các NHTM mà đa số đều cho rằng mức lãi suất cơ bản 7% sẽ là quá khó khăn thì NHNN đã “nuông tay”. Tất nhiên, ai cũng hiểu rằng, sự độc lập của NHNN Việt Nam, như một quan chức NHNN đã từng phân tích trên báo chí, là khá thấp. Có nghĩa là, quyền quyết định chính sách tiền tệ của NHNN chỉ là tương đối.

### **Cơ chế “bắt buộc”...**

Nhớ lại hồi tháng 3/2008, khi NHNN ra quyết định “bắt buộc” các NHTM phải mua tín phiếu NHNN với tổng giá trị lên tới 20.300 tỷ, nhiều ngân hàng đã phải chạy đôn chạy đáo để gom đủ tiền cho khoản mua tín phiếu với lãi suất huy động lên tới trên 10%/năm. Tại thời điểm đó, mức lãi suất 7,8%/năm cho tín phiếu của NHNN được coi là ít nhiều không thỏa đáng đối với các NHTM. Cho tới cuối tháng 6/2008, lãi suất này mới được điều chỉnh lên 13%/năm. Sang tháng 11/2008, khi lạm phát đã có dấu hiệu được kiểm chế và mục tiêu của chính sách tiền tệ lại quay về kích thích tăng trưởng, NHNN đã cho phép các NHTM rút tiền mua tín phiếu trước hạn do không muốn phải trả khoản lãi suất kia, nhưng rất ít ngân hàng nhận lại bởi họ cũng thừa vốn và lãi suất 13%/năm là mức khá tốt.

Điều nghịch lý là ở chỗ khi các NHTM mua tín phiếu đã là một hình thức bắt buộc thì tới nay, NHNN lại có một động thái “bắt buộc” khác là bắt các NHTM nhận tiền về, và trả lại tín phiếu khi không ngân hàng nào “tự nguyện” rút tiền mua tín phiếu trước hạn. Trong gói “chính sách” cách đây hai tuần, NHNN đã hạ mức lãi suất trả cho tín phiếu bắt buộc xuống chỉ còn 4,5%/năm. Mức lãi suất quá thấp này đã buộc các ngân hàng phải rút tiền về. Ngân hàng của vị lãnh đạo được đề cập trên đây đã phải nhận về 3.000 tỷ đồng mà chưa biết phải làm gì với số tiền này. Trước đây, 3 NHTM nhà nước và Vietcombank, mỗi ngân hàng đã bị bắt mua 3.000 tỷ đồng tín phiếu, trong khi các NHTM cổ phần lớn như ACB và Sacombank cũng buộc phải mua trên dưới 1.000 tỷ đồng.

Như vậy, theo ước tính sơ bộ, việc trả lại tín phiếu bắt buộc đã tạo điều kiện để có thể “bơm” vào thị trường một lượng tiền lên tới 17.000-18.000 tỷ đồng. Cộng với việc cắt giảm dự trữ bắt buộc từ 6% xuống còn 5% với tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng cũng “đẩy” thêm vào hệ thống khoảng 20.000 tỷ đồng. Khoản tiền lên tới gần 40.000 tỷ đồng này đã làm cho hệ thống, vốn đã dư thừa vốn từ nhiều tuần, càng ngập vốn.

Trong khi khoản tiền này đang tạo thêm áp lực tìm đầu ra lên các NHTM thì lại có thêm khó khăn về vấn đề lãi suất. Việc hạ lãi suất cơ bản qua đó hạ thấp trần lãi suất cho vay liên tục trong thời gian qua đã khiến các ngân hàng không thể còn lãi từ tín dụng. Hiện nay lãi suất huy động bình quân của các NHTM thấp nhất cũng là trên dưới 10%/năm, thậm chí có ngân hàng vẫn ở trên mức lãi suất trần 12,75%/năm (sau khi lãi suất cơ bản được điều chỉnh xuống 8,5%), có nghĩa là các ngân hàng sẽ cùng lắm là hòa vốn khi cho vay.

Bản thân cơ chế quản lý theo trần lãi suất cũng là một điều đáng bàn. Có một nghịch lý là, trước đây tự do hóa lãi suất đã từng được coi là một thành tựu lớn của ngành ngân hàng. Trong một cuộc họp của Hiệp hội Ngân hàng hồi tháng 10, hiệp hội này đã quyết định sẽ kiến nghị lên NHNN và Chính phủ cho phép quay lại cơ chế tự do hóa lãi suất. Nhóm chuyên gia tài chính-ngân hàng nước ngoài trong Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam mới đây cũng lên tiếng kêu gọi

bãi bỏ cơ chế lãi suất trần, nhưng tới nay NHNN vẫn đang trong quá trình cân nhắc chưa biết khi nào mới xong.

“Trong hơn 20 năm làm ngân hàng của tôi chưa có năm nào khó khăn như năm nay. Có quá nhiều thay đổi ngược chiều trong chính sách tiền tệ trong một thời gian ngắn khiến ngân hàng không sao đoán định và thích ứng nổi”, một vị lãnh đạo NHTM cổ phần cho biết.

### ... Khó cho tất cả

Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp cũng khó có thể duy trì và mở rộng sản xuất và nhu cầu vay vốn do đó cũng không cao. Giám đốc một doanh nghiệp may xuất khẩu cỡ lớn tại Hà Nội với doanh thu từ xuất khẩu hàng năm lên tới xấp xỉ 100 triệu đô-la Mỹ tâm sự rằng, số lượng đơn đặt hàng cho năm 2009 của công ty từ các thị trường chính như Mỹ và châu Âu đã sụt giảm rất mạnh và do đó doanh nghiệp cũng không có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng. Đây cũng là tình trạng của nhiều doanh nghiệp hiện nay. Theo ý kiến của ông Nguyễn Minh Xuân, Giám đốc Công ty Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh, vấn đề hiện nay không phải là được vay vốn ở mức lãi suất nào mà là vay để làm gì và liệu có sử dụng hiệu quả hay không.

Tình hình cho vay của các NHTM thể hiện khá rõ qua mức tăng trưởng tín dụng của tháng 12. Qua theo dõi 3 tuần đầu tiên của NHNN, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng chỉ xấp xỉ 1%, trong khi đó mức tăng trưởng huy động vốn đạt mức 3%. Lãnh đạo một NHTM cổ phần cho biết, có một sự khác biệt rất rõ trong hoạt động cho vay năm nay khi mà tốc độ cho vay rất chậm, chỉ tăng khoảng 1% trong hai tháng cuối năm, trong khi đó những năm trước lên tới 6-8% trong hai tháng cuối năm do nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng cao vào cuối năm. “Hiện nay chúng tôi chủ yếu cho vay các dự án cũ đã cam kết, còn cho vay dự án mới chỉ đếm trên đầu ngón tay trong vài tuần qua, bởi lẽ ngân hàng cũng ngại cho vay và doanh nghiệp thì cũng ngại vay”, vị lãnh đạo cho biết.

Trong khi đó, cho vay tiêu dùng cũng “tắc” do mức lãi suất trần quá thấp khiến nhiều ngân hàng không dám cho vay. Các kênh đầu ra cho nguồn vốn ngân hàng đều khó khiến cho các giải pháp “nới lỏng” của NHNN càng làm hệ thống thừa vốn. Mà điều này sẽ có tác động ngược làm giảm khả năng điều tiết thị trường tiền tệ của NHNN, bởi một trong những nguyên tắc để đảm bảo thực thi chính sách tiền tệ hiệu quả là không để các NHTM quá dư thừa vốn. Khi các NHTM dư thừa vốn họ sẽ phản ứng rất chậm trước những thay đổi chính sách của NHNN. Hiện nay, NHNN vẫn đang trả lãi cho khoản dự trữ bắt buộc của các NHTM, do vậy, càng hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ càng “đẩy” thêm khó khăn cho các NHTM.

Trong một năm mà các NHTM rất khó khăn trong việc cho vay do lãi suất biến động quá nhiều, doanh nghiệp cũng bị vạ lây. Nửa đầu năm nay, khi lãi suất liên tục tăng cao, ngân hàng luôn tìm mọi cách ép doanh nghiệp điều chỉnh tăng lãi suất cho vay từng tháng theo lãi suất thị trường. Giờ đây, các ngân hàng lại chần chừ trong việc điều chỉnh giảm lãi suất và chỉ điều chỉnh theo thời hạn cam kết trong hợp đồng tín dụng. Ông Xuân cho biết, đa số ngân hàng mà công ty ông có quan hệ tín dụng đều như vậy. “Tuy nhiên, trong một năm có nhiều biến động bất lợi như năm 2008 thì phản ứng như trên của các ngân hàng cũng là dễ hiểu”.

Read more: <http://www.xaluan.com/modules.php?name=News&file=article&sid=97016#ixzz0W8KnbQS6>

# Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tác động thế nào đến TTCK?

Hằng Nga, 19:08 20/06/2009

Mục đích của tỷ lệ dự trữ bắt buộc là để đảm bảo tính thanh khoản: khi người gửi tiền có nhu cầu rút tiền, ngân hàng phải đảm bảo một lượng tiền tối thiểu để đáp ứng.

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc** là con số do Ngân hàng nhà nước qui định bắt buộc các ngân hàng thương mại mỗi khi nhận các khoản tiền gửi (trong diện phải trích dự trữ bắt buộc). Đảm bảo giữ lại lượng tiền sao cho:

$$\frac{\text{Tổng lượng tiền dự trữ}}{\text{Tổng tiền gửi trong diện phải dự trữ}} \geq \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}$$

Khi thiếu hụt lượng tiền dự trữ để duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng thương mại có thể đi vay tiền mặt để bổ sung, thường là trên thị trường liên ngân hàng và từ ngân hàng trung ương.

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc** là công cụ để ngân hàng trung ương điều chỉnh chính sách tiền tệ, tác động tới tốc độ quay của đồng tiền trong nền kinh tế.

Mục đích của việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc nhằm rút bớt tiền từ lưu thông về, chủ động kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Đối với các TCTD, việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc lần này mặc dù có thể làm tăng chi phí huy động vốn nhưng chỉ ở mức thấp, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của TCTD ít có khả năng tăng do chênh lệch lãi suất của các TCTD tương đối cao, các TCTD giảm chi phí để cạnh tranh huy động vốn và cho vay.

**Việc nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên có ảnh hưởng đến TTCK Việt Nam hay không còn tùy thuộc vào nhiều vấn đề.**

**Thứ nhất** ta giả sử các nhân tố khác không thay đổi khi ngân hàng nhà nước sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ (giả dụ nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc) sẽ làm cho lãi suất tăng lên, lãi suất tăng khiến cho chi phí đi vay nhiều hơn làm giảm đầu tư, giảm cầu nền kinh tế, giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn nữa việc tăng dự trữ bắt buộc khiến lượng tiền lưu thông giảm và gián tiếp làm giảm lượng tiền vào chứng khoán, khiến TTCK giảm.

**Thứ hai** mục đích của việc sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ trên thực tế là để kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

**Thứ ba** hiện nay Trung Quốc liên tục kìm hãm tăng trưởng nóng bằng nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất nhưng thực tế TTCK Trung Quốc vẫn tăng trưởng gần gấp đôi

so với năm 2006. Điều này do tỉ suất sinh lợi của Trung Quốc cao nên dù lãi suất cao nhưng hiệu quả biên từ việc vay mượn để đầu tư vẫn lớn do đó chính sách trên không có tác dụng mạnh mẽ đến tăng trưởng Trung Quốc và TTCK. Thêm vào đó qua gần một thập kỉ tăng trưởng mạnh, tích lũy của người dân Trung Quốc rất lớn và luồng vốn gián tiếp đổ vào cũng lớn. Vì thế dù chính phủ Trung Quốc có thắt chặt thì TTCK vẫn tăng trưởng mạnh.

Mục đích hiện nay của NHNN là kiềm chế lạm phát. Thực chất tiền chỉ gây ra lạm phát khi nó được ra lưu thông quá nhiều. NHNN tăng dự trữ bắt buộc hạn chế một phần nguồn vốn của ngân hàng để cho vay với mục đích tiêu dùng. Như vậy, chính sách trên không ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của TTCK Việt Nam, vì luồng vốn đầu tư vào TTCK vẫn còn rất lớn vì hiện nay nguồn vốn gián tiếp nằm tại các ngân hàng chưa đổi ra ước tính không dưới 3 tỷ USD. Thêm vào đó là lượng kiều hối, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua cũng lớn do đó tiết kiệm của người dân cũng nhiều.

# Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24/02/2009

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24/02/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng.

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

\*\*\*\*\*

## THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau:

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau:

Các ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**Điều 2.** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ áp dụng như sau:

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính là 7% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 6% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ áp dụng như sau:

a. Các ngân hàng thương mại nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 2% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 3 năm 2009 và thay thế Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2008 và Điều 2 Quyết định số 2951/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỐNG ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Lưu VP; Vụ CSTT.

**Nguyễn Văn Giàu**



Read more: <http://www.luatgiapham.com/phap-luat/hanh-chinh/2618-quiet-dinh-so-379qd-nhnn-ngay-24022009.html#ixzz0W8O47YqG>

Cụ thể,

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối v

Theo đó, các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại c

Với Ngân hà

Ngân hàng thương mại cổ phần Nông th

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho biết, mục đích của việc thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ nêu trên nhằm ổn định t

## Tác động của công cụ dự trữ bắt buộc trong chính sách tiền tệ

31.03.2008

**Chống lạm phát vào thời điểm đầu năm 2008 này đang là nhiệm vụ cấp bách và nóng của NHNN nói riêng, Chính phủ nói chung. Trong nhiều công cụ để thực hiện chức năng nói trên, có công cụ trữ bắt buộc là một trong những công cụ tạo hiệu ứng nhanh và mạnh.**

Nhằm góp thêm tiếng nói giúp các nhà quản lý chắc tay hơn và thận trọng hơn khi đưa ra quyết định tăng hay giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB), bài viết này xin đưa ra cái nhìn sâu hơn về bản chất kinh tế của những tác động của công cụ này tới lượng tiền cung ứng và mặt bằng lãi suất tín dụng Ngân hàng. Để thực thi chính sách tiền tệ (CSTT) theo cơ chế thị trường, hầu hết các Ngân hàng Trung ương (NHTW) của các quốc gia hoặc NHTW của nhóm các quốc gia dùng đồng tiền chung (như trường hợp của nhóm các nước dùng chung đồng EURO ở Châu Âu) đều phải sử dụng nhiều công cụ khác nhau của CSTT nhằm thực hiện mục tiêu CSTT. Các công cụ gồm: xác định lượng tiền cung ứng; lãi suất tái cấp vốn, DTBB, thị trường mở (OMO) và một số công cụ mang tính quyền lực khác của NHTW như: kiểm soát các nhóm tín dụng, hạn mức tín dụng, thậm chí buộc các NHTM phải chuyển tiền về NHTW dưới hình thức mua chứng khoán nợ bắt buộc trong trường hợp khẩn cấp để chống lạm phát.

Trước hết, nói về cơ chế tác động của DTBB vào lượng tiền cung ứng và năng

lực cấp tín dụng ra nền kinh tế của hệ thống ngân hàng của một quốc gia:

Về bản chất, DTBB là một khoản thuế vô hình mà NHTW có quyền sử dụng để đánh vào nguồn vốn huy động của NHTM nhằm kiểm soát hệ số nhân tiền thông qua lượng tiền cung ứng MB. Vì vậy, đây là một công cụ hành chính trực tiếp. Mọi NHTW chỉ tạo được MB cho nền kinh tế, nhưng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế lại là M2, lớn hơn nhiều lần so với MB nhờ hệ số nhân tiền do các NHTM tạo ra thông qua các nghiệp vụ nhận tiền gửi và thanh toán chuyển khoản (không dùng tiền mặt) qua NHTM. Bản chất của lý thuyết này như sau: Nếu gọi tổng giá trị tiền mặt do NHTW phát hành là MB gồm: Tiền mặt trong lưu thông (C); tiền mặt dưới hình thức tiền gửi dự trữ bắt buộc của NHTM tại NHTW (R) và tiền mặt dưới hình thức dự trữ đảm bảo thanh toán tại quỹ của các NHTM (E); gọi D là tổng tiền gửi các loại của nền kinh tế vào hệ thống NHTM, thì cơ cấu tiền trong nền kinh tế như sau:

$MB = C + R + E$ . Đây chính là tiền mặt mà chỉ có NHTW mới tạo ra được bằng quyền lực độc quyền phát hành tiền theo Luật định. Để phân tích cơ chế tác động của R đến các khối tiền tệ, có thể dùng cách lần lượt qui đổi các nhân tố cấu thành MB ra tiền gửi. Theo đó: giả sử sử dụng các hệ số tương ứng là k, r, e với:  $k=C/D$ ,  $r=R/D$ ,  $e=E/D$ , thì có thể diễn giải đơn giản cấu trúc của MB theo D như sau:

$$MB = C+R+E = kD + rD + eD = D(k+r+e) \Rightarrow D = 1/(k+r+e) \times MB \quad (1)$$

Từ (1) có thể nhìn thấy ngay biểu thức  $(1/k+r+e)$  là hệ số tạo tiền gửi D trên cơ sở tiền cung ứng MB. Trong đó mẫu số  $(k+r+e)$  luôn luôn nhỏ hơn 1 vì D luôn luôn lớn hơn MB rất nhiều bởi đó chính là qui luật trong chế độ lưu thông tiền giấy nói chung. Mặt khác, nếu tổng hệ số trên càng tiến gần đến 1 nghĩa là càng chứng tỏ một cơ chế lưu thông tiền tệ quá yếu kém và trì trệ. Thông thường ở những nước có nền văn minh thanh toán cao thì hệ số k và e càng nhỏ, nghĩa là tỷ lệ tiền mặt và tỷ lệ tiền dự trữ đảm bảo an toàn thanh khoản của NHTM càng nhỏ so với tiền gửi D. Thường k chỉ từ 0,2 đến 0,1 và e từ 0,04 đến 0,02. Riêng hệ số r phụ thuộc vào trạng thái cung ứng tín dụng ra nền kinh tế của các NHTM mà NHTW có quyền chủ động qui định cụ thể cho từng thời kỳ khác nhau. Thông thường tỷ lệ dự trữ bắt buộc bình quân ở các nước khu vực là 5 đến 7% hay hệ số r từ 0,05 đến 0,07. Ở Việt nam tại thời điểm hiện nay: các hệ số trên nói chung cao hơn ở các nước có trình độ quản trị ngân hàng khá trong khu vực khoảng từ 20 đến 40%, nghĩa là tại Việt nam hiện nay có thể ước tính các hệ số trên giao động trong khoảng:  $k=0,28$  đến  $0,15$ ;  $e=0,05$  đến  $0,025$ ;  $r=0,09$  đến  $0,06 \Rightarrow$  Tổng hệ số giao động từ  $0,42$  đến  $0,235$  nghĩa là hệ số nhân tiền gửi giao động từ  $1/0,42$  đến  $1/0,235 = 2,38$  đến  $4,25$  lần. Do quan hệ hàm số nghịch nên nếu các tỷ lệ khác không đổi mà cho r thay đổi giả sử tăng hệ số r lên mức từ 0,1 đến 0,08 thì hệ số nhân tiền gửi sẽ thay đổi khá mạnh theo hướng giảm đi (vì mẫu số tăng lên): từ  $1/0,43$  đến  $1/0,255=2,32$  đến  $3,92$ . Từ cách tiếp cận trên, có thể phát triển các suy luận dựa vào bản chất kinh tế của các khối tiền tệ cho cách tính các tác động của r đến hệ số nhân tiền tệ và hệ số phát triển tín dụng trong nền kinh tế nhằm điều tiết lượng tiền cung ứng và do đó lượng phương tiện thanh toán (M2) cũng như tổng lượng tín dụng cấp ra nền kinh tế như sau:

Theo định nghĩa:  $M2 = D + C = D + kD = D(1+k) = (1+k)/(k+r+e) \times MB$ . (2)

Từ biểu thức định nghĩa M2 theo công thức (2), cho thấy biểu thức

$(1+k)/(k+r+e)$  chính là hệ số nhân tổng phương tiện thanh toán hay còn gọi là hệ số nhân tiền tệ. Hầu hết các chỉ tiêu cấu thành M2 gồm MB và các hệ số  $k, r, e$  đều là những biến số hoàn toàn do NHTW làm chủ và kiểm soát được thông qua qui định của chính mình về hệ số  $r$  và qua báo cáo định kỳ bắt buộc của các NHTM để biết được các hệ số  $k$  và  $e$  của từng NHTM và tính được số bình quân cho toàn ngành ngân hàng trong từng thời kỳ. Nếu xuất hiện thêm (và nền kinh tế mở thì đương nhiên phải xuất hiện) một số loại ngoại tệ khác tham gia vào tổng phương tiện thanh toán thì NHTW chỉ có thể làm chủ và kiểm soát được M2 thực trong điều kiện nền kinh tế không bị Dola hoá. Nghĩa là toàn bộ tiền mặt ngoại tệ (ví dụ Cf) và toàn bộ tiền gửi ngoại tệ (ví dụ Df) phải được thống nhất kiểm soát qua NHTW để NHTW nội tệ hoá ngoại tệ đó khi nó tham gia thanh toán trong nội địa và trả lại nguyên hình thái của nó khi thanh toán quốc tế thông qua NHTM bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt ngoại tệ chi trả giá trị nhập hàng hoá, dịch vụ hay trả nợ ở ngoài lãnh thổ - Nghĩa là buộc ngoại tệ phải "chạy" ngược chiều với nội tệ qua Ngân hàng trước khi tham gia lưu thông hàng hoá, dịch vụ nội địa thì NHTW mới hoàn toàn có thể kiểm soát được toàn bộ khối lượng M2 đã tính tới cả nhân tố ngoại tệ làm cơ sở tin cậy cho việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ thích hợp. Để đơn giản, trong các tính toán nói trên xem như đã qui đổi và nhập các nhân tố ngoại tệ vào nội tệ rồi.

Xét về tác động của  $r$  đến tổng năng lực cung ứng tín dụng ra nền kinh tế bằng một cơ chế truyền tải thông qua nghiệp vụ kiểm soát của NHTW có thể thấy như sau:

Nếu gọi  $V$  là vốn tự có của các NHTM (là chỉ tiêu NHTW luôn luôn được báo cáo theo luật định) và gọi  $L$  là tổng năng lực tín dụng có thể cho vay ra nền kinh tế của toàn bộ hệ thống các NHTM thì diễn biến được mô tả như sau:

$$\text{Tổng nguồn } T1 = D+V = D+vD = D(1+v) \quad (v \text{ là hệ số qui đổi } V \text{ ra } D)$$

$$\text{Tổng sử dụng nguồn } T2 = L+R+E = L+D(r+e).$$

Theo nguyên lý về cân bằng tài khoản:  $T1 = T2 \Rightarrow$

$$D(1+v) = L + D(r+e) \Rightarrow L = D(1+v) - D(r+e) = D(1+v-r-e). \text{ Nếu thay } D \text{ từ (1), ta có: } L = (1+v-r-e)/(k+r+e) \times MB \quad (3).$$

Công thức (3) cho thấy biểu thức  $(1+v-r-e)/(k+r+e)$  chính là hệ số nhân tín dụng ra nền kinh tế so với MB. Trong biểu thức hệ số nhân tín dụng có xuất hiện  $r$  cả ở tử số, cả ở mẫu số nhưng trái dấu và dấu (+) lại vẫn nằm ở mẫu số nên quan hệ giữa  $r$  với lượng tín dụng ra nền kinh tế  $L$  vẫn là quan hệ nghịch biến. Giả sử lấy số liệu dự tính trung bình ở Việt nam hiện nay với:  $v=0,12$ ;  $k=0,25$ ;  $r=0,09$ ;  $e=0,03$  thì hệ số nhân tín dụng sẽ là:  $(1+0,12-0,09-0,03)/(0,25+0,09+0,03)=1/0,37=2,7$ . Nghĩa là cứ có 1 đồng tiền cơ bản (MB) cung ứng vào lưu thông thì có thể tạo được 2,7 đồng cho vay ra nền kinh tế. Điều đó cũng có nghĩa rằng cứ rút về NHTW 1 đồng tiền cung ứng thì sẽ giảm năng lực cấp tín dụng ra nền kinh tế 2,7 đồng. Ví dụ tổng  $D$  phải trích DTBB tại các NHTM Việt nam hiện nay khoảng 750.000 tỷ đồng, nếu NHNN tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên 1%, tức là rút về NHNN 7.500 tỷ thì đồng nghĩa với việc giảm năng lực cung tín dụng của các NHTM ra nền kinh tế là  $2,7 \times 7.500 = 20.500$  tỷ đồng. Như vậy bằng nghiệp vụ của mình, NHTW hoàn toàn có thể gián tiếp tác động có hiệu quả rõ rệt và "lập tức"

vào cấu trúc tổng năng lực cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng ra nền kinh tế để tham gia vào việc điều tiết và kiểm soát lạm phát.

Thứ hai, về tác động của DTBB đến mặt bằng lãi suất tín dụng.

Xuất phát từ phương pháp xác định mức chi phí hoàn vốn (C+V) cho từng nhóm khách hàng & loại dịch vụ để có thể tiếp cận được các mức giá trong kinh doanh dịch vụ ngân hàng (lãi suất, tỷ giá, hoa hồng, phí dịch vụ khác...) đủ sức cạnh tranh trong từng thời kỳ của từng NHTM - Đây là công việc mang tính tổng hợp, khó khăn và quan trọng bậc nhất của hoạt động quản trị kinh doanh của NHTM.

Chúng ta biết rằng mỗi sản phẩm suy cho cùng đều chỉ có 2 nhóm chi phí tạo thành giới hạn dưới của giá bán. Đó là: i) chi phí trực tiếp (lương, điện, nhiên liệu, trang thiết bị chuyên dùng có tuổi thọ trong vòng 1 năm, các chi phí trực tiếp khác...) và ii) Chi phí gián tiếp (khấu hao, quản lý, dự phòng rủi ro, chi phí gián tiếp khác...). Dưới đây là cách tính toán và phân tích giá cho nhóm sản phẩm chính của NHTMVN "vay để cho vay" trong đầu tư tín dụng:

Công thức xác định giá ở ngưỡng hiệu quả đương nhiên phải là:  $Lscvo=C+V$  (trong đó  $Lscvo$  là lãi suất cho vay đúng bằng chi phí hoạt động hợp lý, chưa tính đến lợi nhuận cho vay của NHTM,  $C$  là chi phí hoạt động hợp lý,  $V$  là chi lương). Gọi  $M$  là tổng nguồn huy động phân bổ cho mục đích đầu tư tín dụng, thì  $(aM)$  sẽ là tổng dư nợ lớn nhất có thể được, trong đó:  $a$  là hệ số sử dụng vốn thì:  $(a = (1 - (r+e)))$ .  $\Rightarrow M \times Lstg = aM \times Lscvo \Rightarrow Lstg/Lscvo = a$  với  $(0 < a < 1)$   $\Rightarrow Lscvo = Lstg/a$   $\Rightarrow$  đây chính là giá ở ngưỡng hiệu quả của hoạt động cho vay (Tr.đó:  $Lstg$ : lãi suất huy động bình quân). Trong công thức nói trên,  $a$  có quan hệ nghịch biến với  $Lscvo$ . Nếu tăng tỷ lệ DTBB thông qua tăng hệ số  $r$  thì hệ số sử dụng vốn  $a = (1 - (r+e))$  sẽ càng nhỏ hơn 1, làm cho giá ở ngưỡng hiệu quả  $Lstg/a$  càng tăng lên và NHTM cho vay ra sẽ khó hơn vì 2 lẽ: i) người vay không sẵn sàng trả giá cao bởi lãi suất chính thức phải do thị trường quyết định; ii) NHTM không hạ ngay được lãi suất tiền gửi làm cho lợi nhuận của NHTM có thể rất thấp, vì: nếu tại thời điểm tính toán, trên thị trường có lãi suất cho vay ( $Lscv$ ) cùng loại là  $i$ , thì  $(i - Lscvo = DT)$  chính là doanh thu ròng trên một đơn vị sản phẩm trong hoạt động đầu tư tín dụng của NHTM. Trước đây ta gọi hiệu số này là "chênh lệch lãi suất bình quân đầu ra - đầu vào". Như vậy, tuy trong  $DT$  không "nhìn" thấy chi phí vốn gồm lãi suất huy động, DTBB ( $R$ ), dự trữ đảm bảo thanh toán ( $E$ ), nhưng chính đó lại là bộ phận chi lớn nhất (đầu vào) đã "ẩn" vào hệ số  $a$  mà người mua tín dụng (người vay) phải trả thông qua lãi suất vay vốn (đầu ra)...Do đó DTBB là một nhân tố rất quan trọng tham gia quyết định mức giá ở ngưỡng hiệu quả của hoạt động cho vay của NHTM, từ đó tác động trực tiếp đến năng lực cung ứng tín dụng ra nền kinh tế của hệ thống NHTM.

Trong thời gian qua, đặc biệt là vào thời gian cuối 2007, đầu 2008 như hiện nay tình trạng lạm phát trên thị trường Việt nam đang có chiều hướng gia tăng ở mức đáng báo động (riêng 2 tháng đầu năm 2008, lạm phát đã lên tới 6,02%), NHNN đã phải sử dụng đồng bộ các giải pháp chống lạm phát như: tăng lãi suất tái cấp vốn, tăng DTBB và sẽ phát hành tín phiếu bắt buộc đối với bộ phận lớn các NHTM cho vay trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, tiêu dùng (gồm 41 NHTM, ngoài khu vực dịch vụ cho nông dân, vùng sâu, vùng xa). Trong số các giải pháp trên, việc tăng DTBB và tăng lãi suất tái cấp vốn là những nghiệp vụ quan trọng và mang tính phổ biến của NHTW nói chung và NHNN VN nói riêng. Các giải pháp này khẳng định quyền lực và trách nhiệm trực tiếp của NHNN đối với việc bảo vệ giá trị

sức mua của đồng tiền do NHNN phát hành ra với tư cách là NHTW.

Vấn đề lạm phát vào thời điểm đầu năm 2008 này đang là điểm nóng của kinh tế vĩ mô Việt nam. Việc NHNN đã và đang cùng lúc thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ chống lạm phát thông qua sử dụng các công cụ CSTT, trong đó có việc tăng và mở rộng diện đối tượng tiền gửi tại NHTM phải trích DTBB vào thời điểm này tuy sẽ tác động gây khó khăn cho tiềm lực mở rộng tín dụng của các NHTM, nhưng là rất cần thiết (để chống lạm phát, NHTW Trung quốc đã phải nâng DTBB lên tới 14,5% hồi cuối năm 2007) và kịp thời để góp phần quyết định trong các nỗ lực của Chính Phủ về chủ trương kiểm soát lạm phát ngay từ đầu năm 2008.

01/2007)

Có ích: 2/2

Khái niệm này còn gọi là Dự trữ bắt buộc, một cách gọi dễ hiểu hơn. Thuật ngữ rất quen thuộc tiếng Anh là Required Reserve. Các ngân hàng khi nhận tiền gửi cần phải trích lại một lượng tiền, nộp vào Ngân hàng Trung ương (ở Việt Nam là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), theo một tỷ lệ, gọi là Tỷ lệ Dự trữ bắt buộc. Phần tiền này dùng vào hai việc: (i) Đảm bảo thanh toán trong trường hợp khẩn cấp; (ii) Điều tiết lượng tiền mặt trong lưu thông, còn gọi là điều tiết quá trình tạo ra tiền.

Đối với chức năng (i) thì Dự trữ bắt buộc cộng với Bảo hiểm tiền gửi trở thành các công cụ bảo vệ tài sản của người gửi tiền, do họ là số đông dân cư xã hội. Khả năng gây bất ổn với số đông dân cư có thể làm bất ổn cả xã hội và làm giảm mức thu nhập toàn xã hội. Chức năng (i) vì thế được quan tâm.

Với chức năng (ii), do đồng tiền gửi vào có thể được cho vay ra, tạo ra luồng tiền mới, và rồi lại quay vòng gửi vào. Dự trữ bắt buộc có khả năng điều tiết số tiền quay vòng trong lưu thông này để Ngân hàng Trung ương thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất là ổn định tiền tệ và chống lạm phát.

## Phân tích rủi ro tín dụng của Ngân hàng

( Bình chọn: 2 -- Thảo luận: 2 -- Số lần đọc: 2672)

[www.SAGA.vn](http://www.SAGA.vn) - Trong quá trình phát triển của nền kinh tế tất yếu xuất hiện quan hệ tín dụng giữa các cá nhân, tổ chức trong nền kinh tế. Sự luân chuyển dòng vốn giữa một bên **CẦN** vốn và một bên **CÓ** vốn nhàn rỗi đã xuất hiện quan hệ tín dụng.

Ngân hàng là một trung gian tài chính có chức năng: Nhận tiền gửi của dân cư, tài chính kinh tế, tài chính tín dụng... và cho vay lại các thành phần kinh tế với lãi suất thích hợp. Ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thanh khoản trong nền kinh tế.

Hiện nay, công tác quản trị rủi ro tín dụng có vai trò cực kỳ quan trọng đối với các ngân hàng nói riêng và cả hệ thống tài chính nói chung. Việc đánh giá, thẩm định và quản lý tốt các khoản cho vay, các khoản dự định giải ngân sẽ hạn chế những rủi ro tín dụng mà ngân hàng sẽ gặp phải, và tất yếu sẽ giảm bớt nợ xấu cho Ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ giữa một bên là: Ngân hàng (người cho vay) và một bên là đối tượng đi vay (người dân, các thành phần trong nền kinh tế...) trên nguyên tắc hoàn trả. Khi đáo hạn, khách hàng thanh toán cho ngân hàng cả gốc và lãi thì quan hệ tín dụng là thành công. Tuy nhiên, đối với một khoản vay, trong quá trình thực hiện, ngân hàng luôn phải trích lập một khoản dự phòng rủi ro khi có tín hiệu rủi ro từ phía đối tượng đi vay.

Ở đây ta sẽ đi sâu phân tích rủi ro tín dụng ở đối tượng là loại hình các doanh nghiệp tài chính kinh tế.

*Rủi ro tín dụng được nhìn nhận dưới 2 góc độ: Rủi ro khách quan và Rủi ro chủ quan.*

### 1. Rủi ro khách quan

Khi khách hàng nhận khoản giải ngân từ ngân hàng, họ sẽ dùng đồng vốn vào mục đích kinh doanh như: Đầu tư vào dây chuyền sản xuất, đầu tư mua nguyên vật liệu... Trong quá trình sản xuất kinh doanh tất yếu sẽ phát sinh những rủi ro không mong muốn mà đôi khi các doanh nghiệp không lường trước được như:

- Rủi ro do nền kinh tế không ổn định.
- Rủi ro do các thủ tục pháp lý ở các địa phương còn rườm rà.
- Rủi ro do thị trường bị bóp méo bởi hàng hóa nhập lậu.

#### **a. Rủi ro do nền kinh tế không ổn định**

Khi tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh, bao giờ doanh nghiệp cũng tiến hành đánh giá tình hình thị trường cũng như đưa ra những dự báo phát triển thị trường, dự báo tăng trưởng doanh số. Nếu nền kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế quốc nội vận hành theo quỹ đạo đã dự báo thì doanh nghiệp sẽ thực hiện tốt các kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên, ta biết rằng: Nền kinh tế nước ta hiện giờ đang phụ thuộc nhiều vào các ngành sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Mà những ngành này lại phụ thuộc nhiều vào rủi ro thời tiết.

Khi nền kinh tế thế giới bị **khủng hoảng**, tất yếu sẽ ảnh hưởng lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như dệt may, xuất khẩu hàng nông sản (xuất khẩu café, hạt điều, xuất khẩu cá basa...) có nguy cơ không bán được khi nền kinh tế thế giới bị khủng hoảng. Hoặc một sự thay đổi trong chính sách nhập khẩu (tăng thuế, giảm hạn ngạch, thay đổi tiêu chuẩn nhập khẩu) tại các nước sở tại ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu.

#### **b. Rủi ro do các thủ tục pháp lý**

Sự chậm trễ, rườm rà trong các thủ tục cấp giấy phép, các thủ tục hải quan... nhiều lúc ảnh hưởng lớn đến cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp. Ta biết rằng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp có tính thời điểm, nhưng nó sẽ không thể thực hiện nhanh chóng nếu không được "cởi trói" bởi các thủ tục pháp lý. Việc chậm trễ sẽ dẫn đến hệ quả của hàng loạt các hợp đồng kinh tế bị đình trệ, các dự án đầu tư "buộc lòng" phải "treo" trên giấy. Điều này gây tổn thất lớn về mặt kinh tế đối với các doanh nghiệp vay vốn.

Ta lấy một ví dụ đơn giản để minh họa cho rủi ro này:

Một doanh nghiệp X tiến hành thủ tục xuất khẩu một lô hàng hóa là hàng nông sản sang bên nước Y để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký với doanh nghiệp nước ngoài. Theo hợp đồng thì ngày 20 - 10 - 2009, lô hàng sẽ phải được chuyển tới tay doanh nghiệp nước ngoài. Ngày 18 - 10 - 2009, lô hàng hóa được vận chuyển tới cảng biển. Song do chậm trễ từ các thủ tục hải quan, lô hàng bị đình lại để tiến hành kiểm tra. Sự chậm trễ này khiến doanh nghiệp X chậm trễ trong việc thực hiện hợp đồng. Và khi đó, đối tác của họ có thể từ chối việc thực hiện hợp đồng và tiến hành phạt bồi thường hợp đồng.

#### **c. Rủi ro do hàng hóa nhập lậu tràn vào trong nước**

Hàng hóa nhập lậu vào Việt Nam qua các con đường vùng biên từ lâu đã là nỗi "ám ảnh" của các doanh nghiệp nội địa. Hàng hóa nhập lậu có ưu điểm rẻ hơn về giá, loại hình phong phú đánh mạnh vào nhu cầu của đại bộ phận người tiêu dùng có thu nhập thấp. Các mặt hàng về đồ điện tử, kim khí, quần áo, mỹ phẩm là một minh chứng cho hiện tượng trên.

Các rủi ro cơ bản trên đã ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Một khi các đồng vốn mà doanh nghiệp đi vay đổ vào sản xuất kinh doanh mà không thu lại được, tất yếu sẽ đẩy doanh nghiệp tới việc mất dần khả năng trả nợ. Ngân hàng cũng đứng trước nguy cơ khó thu hồi lại khoản cho vay này.

## **2. Rủi ro chủ quan**

Rủi ro chủ quan đến từ cả hai phía là Ngân hàng và Doanh nghiệp đi vay:

### **a. Đối với Ngân hàng**

Ngân hàng thực hiện cho vay đối với các doanh nghiệp:

Các ngành nghề của các doanh nghiệp đi vay là rất đa dạng: Đa phần các cán bộ [tín dụng Ngân hàng](#) không thể có đầy đủ thông tin cũng như hiểu biết về các ngành nghề lĩnh vực mà doanh nghiệp đang đầu tư kinh doanh. Hơn nữa, các cán bộ ngân hàng cũng rất khó thẩm định được số liệu tài chính do các Doanh nghiệp cung cấp có “đúng đắn” và chính xác tuyệt đối hay không.

Ta đã biết, hiện tại các doanh nghiệp, công tác kế toán chi phí chưa được thực hiện hóa chuyên nghiệp, ghi chép liên tục rõ ràng. Vì thế, khi các cán bộ ngân hàng sử dụng các báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp để phân tích trong công tác thẩm định sẽ đưa ra cái nhìn lệch lạc thiếu chuẩn xác.

Chính vì rất khó khăn trong việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, nên Ngân hàng thường có xu hướng ưu tiên các hồ sơ vay vốn có tài sản thế chấp, đảm bảo. Tuy nhiên khi dẫn đến việc xử lý thu hồi nợ cũng rất khó khăn.

Theo các văn bản hướng dẫn cưỡng chế thu hồi nợ đều ghi rõ: "Trong trường hợp doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán, Ngân hàng có quyền xử lý tài sản nợ vay". Trên thực tế, Ngân hàng là một tổ chức kinh tế, không phải là một cơ quan quyền lực Nhà nước, không có chức năng cưỡng chế buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hơn nữa các thủ tục pháp lý kiện ra tòa án để thực hiện xử lý tài sản thế chấp cũng rất rườm rà, gây mất chi phí đối với Ngân hàng.

Trình độ của các cán bộ tín dụng đôi khi còn khá hạn chế. Ngoài ra còn có nhiều cán bộ tín dụng vì những lợi ích vật chất sẵn sàng tiếp tay cho các doanh nghiệp làm giả hồ sơ giấy tờ để xin vay vốn. Chính điều này đã dẫn đến những rủi ro rất lớn ngay từ khâu giải ngân. Hơn nữa các doanh nghiệp này phần nhiều có tình hình tài chính không minh bạch, không đáp ứng được những điều kiện giải ngân từ phía ngân hàng đề ra.

### **b. Đối với [doanh nghiệp](#)**

Nhiều doanh nghiệp không đánh giá hết được những rủi ro khi sử dụng đồng vốn, đánh giá chi phí vốn cũng như khả năng sinh lợi của đồng vốn. Đa phần các doanh nghiệp khi dùng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh thường đầu tư vào mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào cơ sở vật chất mà cái quan trọng nhất là đầu tư phát triển kỹ năng của lực lượng nhân lực của công ty. Khi doanh nghiệp mở rộng quy mô mà tư duy quản lý không thay đổi, trình độ của đội ngũ quản lý không được đảm bảo thì doanh nghiệp tất yếu phải đối mặt với những rủi ro về khả năng quản lý sản xuất, dẫn đến nhiều sai lầm trong quá trình ra quyết định quản lý kinh doanh.

Nhiều doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích đăng ký ban đầu trong hồ sơ xin vay vốn. Đồng vốn không sử dụng đúng mục đích tất yếu sẽ khó khăn trong việc kiểm soát dòng vốn cũng như kiểm soát rủi ro của đồng vốn.

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khi vay vốn về đã sử dụng một phần vốn đi vay để đầu tư vào thị trường chứng khoán. Khi thị trường chứng khoán tụt dốc, tất yếu sẽ làm “thua lỗ” phần vốn đã rót vào. Hệ quả là doanh nghiệp sẽ không thu được lãi từ sự đầu tư, lãi từ lĩnh vực sản xuất không đủ bù.

Công tác quản lý rủi ro tín dụng là rất quan trọng đối với ngân hàng. Để đảm bảo cho công tác này được thực hiện tốt, ngân hàng cần có những bước thực hiện cụ thể:

#### *Tính toán xác định rủi ro*

+ Thẩm định đánh giá rủi ro đối với từng khoản giải ngân: Tình hình [tài chính](#) của đối tượng xin vay vốn, phân tích đặc trưng ngành của doanh nghiệp vay, phân tích khả năng cạnh tranh, khả năng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp so với các đối thủ cùng loại trên thị trường. Phân tích các rủi ro hệ thống, rủi ro tình hình kinh tế...

+ Đánh giá năng lực lãnh đạo của các cán bộ doanh nghiệp.

#### *Lượng hóa rủi ro*

Sử dụng các công cụ phân tích, các chỉ báo phân tích để tính toán, đo lường những rủi ro được thể hiện qua các con số.

#### *Quản lý, giám sát*

+ Quản lý và giám sát việc doanh nghiệp sử dụng vốn. Nếu có dấu hiệu doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích: Ngưng việc giải ngân, đề nghị doanh nghiệp giải trình và yêu cầu thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng giải ngân.

#### *Đưa ra các phương pháp giải quyết rủi ro*

+ Không giải ngân đối với các hợp đồng không tuân thủ các điều kiện tài chính

+ Không chấp nhận các hợp đồng có độ rủi ro cao (tài sản thế chấp không đảm bảo, lĩnh vực đầu tư không rõ ràng...)

**www.SAGA.vn - cafephutho**

**F  
i  
l  
e  
  
g  
i  
a  
n  
  
k  
è  
n  
:  
  
:**

**File  
do  
wnl**





à o B ài vi ề t ư a t hí c h +


+ X ó a b ò vi ệ c n h ậ n ti n n h ắ n t h ô n g b á o k hi c ó t h ầ o lu ậ n m ớ i c h o b ài


vi  
ế  
t  
n  
à  
y  
+

### **Bổ sung nội dung cho bài viết và tranh luận( 2)**

cafe  
phut  
ho  
(14/  
10/2  
009  
08:5  
9  
AM)

Có  
ích:  
1/1

 Có  
ích

 Khô  
ng  
có  
ích

© SAGA - Hoàn toàn hợp lý - Hoan nghênh lời góp ý của bạn. Rủi ro bạn đưa ra là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên tôi nghĩ nên gọi nó là rủi ro thiên tai. Vì mọi rủi ro khách quan mà tôi nêu ra đều là rủi ro bất khả kháng. Tức là rủi ro xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của doanh nghiệp.

Đối với các rủi ro mà mọi doanh nghiệp gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh, ta cũng có thể nhìn nhận, phân tích dưới 2 góc độ như bạn đề cập là rủi ro bất khả kháng (rủi ro hệ thống) và rủi ro phi hệ thống:

#### **1. Rủi ro hệ thống:**

- Là những rủi ro xảy ra nằm bên ngoài doanh nghiệp, nó có ảnh hưởng chung đến doanh nghiệp và các nhân tố khác của nền kinh tế. Đối với loại rủi ro này thì doanh nghiệp chỉ có thể tính toán ước lượng trước và chuẩn bị một nguồn lực tài chính để phòng ngừa rủi ro.

*Ví dụ:* Rủi ro do thiên tai, rủi ro do khủng hoảng tài chính toàn cầu, rủi ro lãi suất, rủi ro chính sách. Tuy những rủi ro này doanh nghiệp không tác động để thay đổi nhưng doanh nghiệp hoàn toàn có thể có những công tác để phân tích dự báo nhằm hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể gặp phải. Hiện nay đối với các lĩnh vực sản xuất nông sản, trên thế giới từ lâu đã có những hợp đồng mua bán quyền chọn (Option) hoặc hợp đồng tương lai (Future Contract) là thỏa thuận giữa những đối tượng giao dịch nhằm hạn chế rủi ro về giá.

## 2. Rủi ro phi hệ thống:


- Là những rủi ro trong nội bộ doanh nghiệp. Những rủi ro này doanh nghiệp hoàn toàn chế ngự và khắc phục được. Có thể nêu ra đây một vài rủi ro như: Rủi ro nhân sự, rủi ro đạo đức, rủi ro tài chính...


Tuy rủi ro này doanh nghiệp có thể phân tích và nắm rõ nhưng đôi lúc rất khó nhận biết rõ ràng, doanh nghiệp cũng gặp khó khăn trong quá trình xử lý nội bộ...

*Ví dụ:* Doanh nghiệp trong quá trình mở rộng phát triển tất yếu có nhu cầu tuyển dụng thêm nhân sự vào các vị trí kinh doanh. Tuy nhiên doanh nghiệp khi quá chú trọng đầu tư vào cơ sở vật chất mà lại chưa chú trọng đúng mức vào việc đầu tư con người thì lúc đó doanh nghiệp sẽ đứng trước việc phải đối mặt về rủi ro nhân sự. Lực lượng nhân sự với lối tư duy cũ, với trình độ hạn chế sẽ khó đảm đương được khối lượng công việc... Từ đó hiệu quả kinh doanh của công ty sẽ có xu hướng giảm.

suns  
hine  
tit  
(13/  
10/2  
009  
10:4  
9  
PM)

Có  
ích:  
1/1

 Có  
ích

 Khô  
ng  
có  
ích

© SAGA - *Xin được bổ sung* - Trong phần rủi ro khách quan, tôi xin phép tác giả bài viết bổ sung thêm đó là rủi ro bất khả kháng. Ví dụ như thiên tai, lũ lụt, động đất, mất mùa sẽ ảnh hưởng thật lớn đến các món vay nông nghiệp, đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phân bón hoặc sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp.

Th  
àn

h  
viê  
n  
ư  
thí  
ch  
(3)

[bam phu secs](#)  
[bo1 ong oma](#)  
[184 xua ru](#)  
[n](#)

**Gửi  
thà  
o  
luậ  
n**

(Vui  
lòng  
gõ  
Tiến  
g  
Việt  
có  
dấu.

Nếu  
bạn  
chư  
a có  
bộ  
gõ  
Tiến  
g  
Việt,  
nhấ  
n

**[vào  
đây](#)**

G?i

(Để  
tham  
gia

thảo  
luận,  
bạn  
cần  
đăng  
nhập)

## Lãi suất cơ bản (Prime Rate)

( Người gửi: **chipro** -- 10/01/2008)  
( Bình chọn: 0 -- Thảo luận: 1 -- Lượt xem: 7429)

© **SAGA - Saga.vn, 10/01/2008** -- Lãi suất cơ bản là [lãi suất](#) thấp nhất được các [ngân hàng thương mại](#) chủ lực áp dụng đối với các khoản vay dành cho các doanh nghiệp là khách hàng lớn. Lãi suất này được quyết định bởi Cục dự trữ Liên bang để tăng hoặc giảm lãi suất hiện hành cho các khoản vay ngắn hạn. Dù các ngân hàng không nhất thiết thu lãi đúng như mức công bố, thường thì thu cao hơn và đôi khi thấp hơn, lãi suất cơ bản được xem là cơ sở để các mức lãi khác tham khảo áp dụng hoặc dựa vào đó để điều chỉnh. Lãi suất cơ bản được xem là lãi suất chính, bởi vì các khoản vay dành cho các khách hàng nhỏ hơn cũng sẽ phải dựa theo lãi suất này. Ví dụ, một công ty [Blue Chip](#) có thể vay tại lãi suất 5%, nhưng một công ty nhỏ hơn có thể phải vay với lãi suất tăng thêm 2, tức là 7% tại cùng ngân hàng đó. Nhiều khoản vay tiêu dùng như cho mua nhà, mua ô tô, [thế chấp](#), và khoản [vay tín dụng](#) phụ thuộc vào lãi suất cơ bản.

Do nhiều ảnh hưởng khác nhau, khi một lãi suất cơ bản tăng lên sẽ khiến giá cả [chứng khoán](#) trở nên bất lợi. Nhiều người cho rằng lãi suất cơ bản chỉ quan trọng đối với các doanh nghiệp lớn, nhưng thật ra, sự chuyển biến của lãi suất cơ bản còn có ảnh hưởng trực tiếp đối với từng [nhà đầu tư](#).

Trước tiên, lãi suất này là yếu tố quyết định mức lãi mà nhà đầu tư phải trả nếu giả định họ phải mua chứng khoán bằng tiền đi vay, theo hình thức tài khoản bảo chứng ký quỹ. Khi lãi suất cơ bản tăng, lãi suất áp dụng trên tiền huy động sẽ tăng theo, do vậy chi phí mua giữ chứng khoán hoặc duy trì một vị thế đầu tư trong thị trường chứng khoán sẽ cao, người đầu tư dễ gặp phải rủi ro. Ngược lại, một sự cắt giảm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm chi phí mua giữ chứng khoán đối với các khoản tiền huy động, điều này lại khuyến khích người đầu tư mua nhiều chứng khoán hơn, làm lượng cầu tăng, và hẳn là giá chứng khoán cũng tăng.

Lãi suất cơ bản được xem là một loại lãi suất tham chiếu quan trọng trên [thị trường](#). Nhìn chung nó thay đổi chậm hơn hầu hết các lãi suất khác, do nó nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức cho vay. Nếu lãi suất liên bang có thể biến động lớn trong thời gian rất ngắn, thì lãi suất cơ bản được duy trì ở mức tương đối ổn định lâu hơn và nếu có biến động, cũng sẽ chỉ diễn biến theo những nấc nhỏ 0,25%. Cũng cần xác định rằng lãi suất cơ bản là loại lãi suất ngắn hạn, nó có thể so sánh với loại lãi suất của các [trái phiếu chính phủ ngắn hạn T-bills](#). Dĩ nhiên, lãi suất cơ bản thường thấp hơn các lãi suất được trả cho trái phiếu công ty. Tuy nhiên, ta nên lưu ý thêm rằng, một sự gia tăng của loại lãi suất này sẽ luôn luôn còn là tin đáng buồn cho thị trường trái phiếu.

## Trái phiếu chính phủ ngắn hạn (Treasury Bill (T-bill))

( Người gửi: **nguyenchauha** -- 15/11/2007)  
( Bình chọn: 2 -- Thảo luận: 0 -- Lượt xem: 1415)

Một [công cụ](#) nợ của Chính phủ Mỹ với khoảng thời gian đáo hạn dưới 1 năm. T-bill có mệnh giá 1000 USD, giá trị mua tối đa là 5 triệu đôla, và thông thường có [thời gian đáo hạn](#) là 1

tháng, 3 tháng, 6 tháng.

T-bill được bán thông qua các cuộc bán đấu giá có cạnh tranh, giá mua thấp hơn [mệnh giá](#). Khác với trái phiếu thông thường khi đó người sở hữu [trái phiếu](#) nhận được lãi suất cố định, việc mua với giá thấp hơn mệnh giá của trái phiếu đã tạo ra cho người mua một phần lãi.

Ví dụ, nếu bạn mua trái phiếu T-bill có thời gian đáo hạn trong 3 tháng, bạn trả 9800 đôla. Chính phủ Mỹ sẽ viết cho bạn một giấy nhận nợ [IOU](#) với giá trị khoản nợ là 10 000 đôla và đồng ý là sẽ trả lại bạn số tiền này trong 3 tháng. Bạn sẽ không nhận được một khoản [lãi suất trái phiếu](#) (trái tức) thường kì, thay vào đó, bạn sẽ nhận được một khoản chênh lệch giữa giá bạn đã nộp và giá bạn sẽ được nhận lại, trong trường hợp này là  $(10000 - 9800 = 200)$  thức là bạn đã được nhận lãi suất là  $200/9800 = 2,04\%$  trong 3 tháng.

[T-bill tương tự như trái phiếu có trái tức bằng 0.](#)

## Lãi suất cơ bản (Prime Rate)

( Người gửi: **chipro** -- 10/01/2008)  
( Bình chọn: 0 -- Thảo luận: 1 -- Lượt xem: 7429)

© **SAGA - Saga.vn, 10/01/2008** -- Lãi suất cơ bản là [lãi suất](#) thấp nhất được các [ngân hàng thương mại](#) chủ lực áp dụng đối với các khoản vay dành cho các doanh nghiệp là khách hàng lớn. Lãi suất này được quyết định bởi Cục dự trữ Liên bang để tăng hoặc giảm lãi suất hiện hành cho các khoản vay ngắn hạn. Dù các ngân hàng không nhất thiết thu lãi đúng như mức công bố, thường thì thu cao hơn và đôi khi thấp hơn, lãi suất cơ bản được xem là cơ sở để các mức lãi khác tham khảo áp dụng hoặc dựa vào đó để điều chỉnh. Lãi suất cơ bản được xem là lãi suất chính, bởi vì các khoản vay dành cho các khách hàng nhỏ hơn cũng sẽ phải dựa theo lãi suất này. Ví dụ, một công ty [Blue Chip](#) có thể vay tại lãi suất 5%, nhưng một công ty nhỏ hơn có thể phải vay với lãi suất tăng thêm 2, tức là 7% tại cùng ngân hàng đó. Nhiều khoản vay tiêu dùng như cho mua nhà, mua ô tô, [thế chấp](#), và khoản [vay tín dụng](#) phụ thuộc vào lãi suất cơ bản.

Do nhiều ảnh hưởng khác nhau, khi một lãi suất cơ bản tăng lên sẽ khiến giá cả [chứng khoán](#) trở nên bất lợi. Nhiều người cho rằng lãi suất cơ bản chỉ quan trọng đối với các doanh nghiệp lớn, nhưng thật ra, sự chuyển biến của lãi suất cơ bản còn có ảnh hưởng trực tiếp đối với từng [nhà đầu tư](#).

Trước tiên, lãi suất này là yếu tố quyết định mức lãi mà nhà đầu tư phải trả nếu giả định họ phải mua chứng khoán bằng tiền đi vay, theo hình thức tài khoản bảo chứng ký quỹ. Khi lãi suất cơ bản tăng, lãi suất áp dụng trên tiền huy động sẽ tăng theo, do vậy chi phí mua giữ chứng khoán hoặc duy trì một vị thế đầu tư trong thị trường chứng khoán sẽ cao, người đầu tư dễ gặp phải rủi ro. Ngược lại, một sự cắt giảm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm chi phí mua giữ chứng khoán đối với các khoản tiền huy động, điều này lại khuyến khích người đầu tư mua nhiều chứng khoán hơn, làm lượng cầu tăng, và hẳn là giá chứng khoán cũng tăng.

Lãi suất cơ bản được xem là một loại lãi suất tham chiếu quan trọng trên [thị trường](#). Nhìn chung nó thay đổi chậm hơn hầu hết các lãi suất khác, do nó nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức cho vay. Nếu lãi suất liên bang có thể biến động lớn trong thời gian rất ngắn, thì lãi suất cơ bản được duy trì ở mức tương đối ổn định lâu hơn và nếu có biến động, cũng sẽ chỉ diễn biến theo những nấc nhỏ 0,25%. Cũng cần xác định rằng lãi suất cơ bản là loại lãi suất ngắn hạn, nó có thể so sánh với loại lãi suất của các [trái phiếu chính phủ ngắn hạn T-bills](#). Dĩ nhiên, lãi suất cơ bản thường thấp hơn các lãi suất được trả cho trái phiếu công ty. Tuy nhiên, ta nên lưu ý thêm rằng, một sự gia tăng của loại lãi suất này sẽ luôn luôn còn là tin



đáng buồn cho thị trường trái phiếu.

## Trái phiếu chính phủ ngắn hạn (Treasury Bill (T-bill))

( Người gửi: **nguyenchauha** -- 15/11/2007)  
( Bình chọn: 2 -- Thảo luận: 0 -- Lượt xem: 1415)

Một công cụ nợ của Chính phủ Mỹ với khoảng thời gian đáo hạn dưới 1 năm. T-bill có mệnh giá 1000 USD, giá trị mua tối đa là 5 triệu đôla, và thông thường có thời gian đáo hạn là 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng.

T-bill được bán thông qua các cuộc bán đấu giá có cạnh tranh, giá mua thấp hơn mệnh giá. Khác với trái phiếu thông thường khi đó người sở hữu trái phiếu nhận được lãi suất cố định, việc mua với giá thấp hơn mệnh giá của trái phiếu đã tạo ra cho người mua một phần lãi.

Ví dụ, nếu bạn mua trái phiếu T-bill có thời gian đáo hạn trong 3 tháng, bạn trả 9800 đôla. Chính phủ Mỹ sẽ viết cho bạn một giấy nhận nợ IOU với giá trị khoản nợ là 10 000 đôla và đồng ý là sẽ trả lại bạn số tiền này trong 3 tháng. Bạn sẽ không nhận được một khoản lãi suất trái phiếu (trái tức) thường kì, thay vào đó, bạn sẽ nhận được một khoản chênh lệch giữa giá bạn đã nộp và giá bạn sẽ được nhận lại, trong trường hợp này là  $(10000 - 9800 = 200)$  thức là bạn đã được nhận lãi suất là  $200/9800 = 2,04\%$  trong 3 tháng.

T-bill tương tự như trái phiếu có trái tức bằng 0.

## Lãi suất cơ bản (Prime Rate)

( Người gửi: chipro -- 10/01/2008)  
( Bình chọn: 0 -- Thảo luận: 1 -- Lượt xem: 7429)

© SAGA - Saga.vn, 10/01/2008 -- Lãi suất cơ bản là lãi suất thấp nhất được các ngân hàng thương mại chủ lực áp dụng đối với các khoản vay dành cho các doanh nghiệp là khách hàng lớn. Lãi suất này được quyết định bởi Cục dự trữ Liên bang để tăng hoặc giảm lãi suất hiện hành cho các khoản vay ngắn hạn. Dù các ngân hàng không nhất thiết thu lãi đúng như mức công bố, thường thì thu cao hơn và đôi khi thấp hơn, lãi suất cơ bản được xem là cơ sở để các mức lãi khác tham khảo áp dụng hoặc dựa vào đó để điều chỉnh. Lãi suất cơ bản được xem là lãi suất chính, bởi vì các khoản vay dành cho các khách hàng nhỏ hơn cũng sẽ phải dựa theo lãi suất này. Ví dụ, một công ty Blue Chip có thể vay tại lãi suất 5%, nhưng một công ty nhỏ hơn có thể phải vay với lãi suất tăng thêm 2, tức là 7% tại cùng ngân hàng đó. Nhiều khoản vay tiêu dùng như cho mua nhà, mua ô tô, thế chấp, và khoản vay tín dụng phụ thuộc vào lãi suất cơ bản.

Do nhiều ảnh hưởng khác nhau, khi một lãi suất cơ bản tăng lên sẽ khiến giá cả chứng khoán trở nên bất lợi. Nhiều người cho rằng lãi suất cơ bản chỉ quan trọng đối với các doanh nghiệp lớn, nhưng thật ra, sự chuyển biến của lãi suất cơ bản còn có ảnh hưởng trực tiếp đối với từng nhà đầu tư.

Trước tiên, lãi suất này là yếu tố quyết định mức lãi mà nhà đầu tư phải trả nếu giả định

họ phải mua chứng khoán bằng tiền đi vay, theo hình thức tài khoản bảo chứng ký quỹ. Khi lãi suất cơ bản tăng, lãi suất áp dụng trên tiền huy động sẽ tăng theo, do vậy chi phí mua giữ chứng khoán hoặc duy trì một vị thế đầu tư trong thị trường chứng khoán sẽ cao, người đầu tư dễ gặp phải rủi ro. Ngược lại, một sự cắt giảm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm chi phí mua giữ chứng khoán đối với các khoản tiền huy động, điều này lại khuyến khích người đầu tư mua nhiều chứng khoán hơn, làm lượng cầu tăng, và hẳn là giá chứng khoán cũng tăng.

Lãi suất cơ bản được xem là một loại lãi suất tham chiếu quan trọng trên thị trường. Nhìn chung nó thay đổi chậm hơn hầu hết các lãi suất khác, do nó nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức cho vay. Nếu lãi suất liên bang có thể biến động lớn trong thời gian rất ngắn, thì lãi suất cơ bản được duy trì ở mức tương đối ổn định lâu hơn và nếu có biến động, cũng sẽ chỉ diễn biến theo những nấc nhỏ 0,25%. Cũng cần xác định rằng lãi suất cơ bản là loại lãi suất ngắn hạn, nó có thể so sánh với loại lãi suất của các trái phiếu chính phủ ngắn hạn T- bills. Dĩ nhiên, lãi suất cơ bản thường thấp hơn các lãi suất được trả cho trái phiếu công ty. Tuy nhiên, ta nên lưu ý thêm rằng, một sự gia tăng của loại lãi suất này sẽ luôn luôn còn là tin đáng buồn cho thị trường trái phiếu.

Trái phiếu chính phủ ngắn hạn (Treasury Bill (T-bill))

(Người gửi: nguyenchauha -- 15/11/2007)

(Bình chọn: 2 -- Thảo luận: 0 -- Lượt xem: 1415)

Một công cụ nợ của Chính phủ Mỹ với khoảng thời gian đáo hạn dưới 1 năm. T-bill có mệnh giá 1000 USD, giá trị mua tối đa là 5 triệu đôla, và thông thường có thời gian đáo hạn là 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng.

T-bill được bán thông qua các cuộc bán đấu giá có cạnh tranh, giá mua thấp hơn mệnh giá. Khác với trái phiếu thông thường khi đó người sở hữu trái phiếu nhận được lãi suất cố định, việc mua với giá thấp hơn mệnh giá của trái phiếu đã tạo ra cho người mua một phần lãi.

Ví dụ, nếu bạn mua trái phiếu T-bill có thời gian đáo hạn trong 3 tháng, bạn trả 9800 đôla. Chính phủ Mỹ sẽ viết cho bạn một giấy nhận nợ IOU với giá trị khoản nợ là 10 000 đôla và đồng ý là sẽ trả lại bạn số tiền này trong 3 tháng. Bạn sẽ không nhận được một khoản lãi suất trái phiếu (trái tức) thường kì, thay vào đó, bạn sẽ nhận được một khoản chênh lệch giữa giá bạn đã nộp và giá bạn sẽ được nhận lại, trong trường hợp này là  $(10000 - 9800 = 200)$  tức là bạn đã được nhận lãi suất là  $200/9800 = 2,04\%$  trong 3 tháng.

T-bill tương tự như trái phiếu có trái tức bằng 0.